

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG  
AN GIANG IMPORT AND  
EXPORT COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness**

Số/No: 113 /XNK-CBTT

An Giang, ngày 09 tháng 03 năm 2026  
An Giang, 09 March 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ  
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ State Securities Commission  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/Hanoi Stock Exchange

**1. Tên tổ chức/Organization name: CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG  
AN GIANG IMPORT EXPORT COMPANY**

- Mã chứng khoán/Stock code: **AGM**
- Địa chỉ/Address: Số 01, Ngõ Gia Tự, Khóm 1, Phường Long Xuyên, tỉnh An Giang  
No. 01 Ngo Gia Tu, Hamlet 1, Long Xuyen Ward, An Giang Province
- Điện thoại/Phone: 0296. 3844 669 - 9999 999 Fax: 0296.3843 239.
- E-mail: info@angimex.com

**2. Nội dung thông tin công bố/Information disclosure content:**

- a. Báo cáo Tài chính riêng bán niên năm 2025 đã được soát xét/Separate Semi-Annual Financial Statements for 2025 have been reviewed.

Giải trình Lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2025 đã soát xét so với 06 tháng đầu năm 2024 đã soát xét/Explanation of the profit after tax for the first six months of 2025 (reviewed) compared with the profit after tax for the first six months of 2024 (reviewed)

- b. Báo cáo Tài chính Hợp nhất bán niên năm 2025 đã được soát xét/Consolidated Semi-Annual Financial Statements for 2025 have been reviewed.

Giải trình Lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2025 đã soát xét so với 06 tháng đầu năm 2024 đã soát xét/Explanation of the profit after tax for the first six months of 2025 (reviewed) compared with the profit after tax for the first six months of 2024 (reviewed).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang vào ngày 09/03/2026 tại địa chỉ: <http://www.angimex.com.vn/> This information was published on the website of An Giang Import Export Joint Stock Company on March ..., 2025 at: <http://www.angimex.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng, sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the content of the published information.

**Tài liệu đính kèm/Attached documents:**

1. Báo cáo Tài chính riêng bán niên năm 2025 đã được soát xét/The reviewed Separate Semi-Annual Financial Statements for 2025;

2. Báo cáo Tài chính hợp nhất bán niên năm 2025 đã được soát xét/*The reviewed Consolidated Semi-Annual Financial Statements for 2025;*
3. Công văn số: 114/XNK-TCKT ngày 09/03/2026 về việc giải trình chênh lệch Lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2025 đã soát xét so với 06 tháng đầu năm 2024 đã soát xét/*Official Letter No.: 114/XNK-TCKT dated 09/03/2026 regarding the explanation of the variance in profit after tax for the first six months of 2025 (reviewed) compared with the first six months of 2024 (reviewed).*

**Nơi nhận/Recipients::**

- Như trên/*As above;*
- Lưu/ Filed at: VT/ Archives, Người được UQ CBTT/ Person Authorized to Disclose Information

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
LEGAL REPRESENTATIVE  
CHỦ TỊCH HĐQT  
CHAIRMAN OF THE BOARD OF DIRECTORS**



**LƯƠNG ĐỨC TÂM**



**Member of MSI Global Alliance**

**AN GIANG IMPORT-EXPORT COMPANY**

**REVIEWED INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**  
**6-month period ended June 30th, 2025**



**SOUTHERN AUDITING & ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD.**  
**MEMBER OF MSI GLOBAL ALLIANCE**

**29 Vo Thi Sau Street, Tan Dinh Ward, HCMC - Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942**

**INDEX**

<b>Contents</b>	<b>Page(s)</b>
<b>REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT</b>	02 - 04
<b>REPORT ON REVIEW OF INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS</b>	05 - 06
<b>REVIEWED INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS</b>	
- Separate Balance Sheet	07 - 10
- Separate Income Statement	11 - 11
- Separate Cash Flow Statement	12 - 13
- Notes to the Separate Financial Statement	14 - 44

5011  
CÔNG  
TNI  
CH VU  
CHINH  
A KIEN  
PHIA  
T.P

## REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

Board of Management of An Giang Import-Export Company (the "Company") presents their report and the Company's Interim Separate Financial Statements for 6-month period ended June 30th, 2025.

### I. THE COMPANY

#### 1. Ownership structure

An Giang Import-Export Company ("the Company"), formerly known as An Giang Foreign Trade Company, was established under Decision No. 73/QĐ-76 issued by the People's Committee of An Giang province on July 23rd, 1976. The company was approved to be converted into a joint-stock company under Decision No. 1385/QĐ-CTUB dated May 12th, 2005 of the People's Committee of An Giang province and officially transformed into a joint-stock company under the Business license No. 5203000083 dated December 27th, 2007 and the Business Registration Certificate No. 1600230737, first issued on December 27th, 2007, and amended for the 33rd time on January 26th, 2026.

Chartered capital (in the Business Registration Certificate) : 182.000.000.000 VND

Contributed capital as at June 30th, 2025 : 182.000.000.000 VND

Head quarter: No. 01 Ngo Gia Tu Street, Hamlet 1, Long Xuyen Ward, An Giang Province.

#### 2. Operating industry: Produce and Trade.

#### 3. Principal activities

According to the Business Registration Certificate, the main business lines of the Company are as follows:

- Milling paddy rice and producing coarse flour;
- Polishing rice and exporting rice;
- Trading in grains/cereals and food products;
- Trading in motorcycles and their spare parts;
- Manufacturing fertilizers and trading in agricultural chemicals.

#### 4. Business structure

Name	Address	Rate of benefit		Voting right ratio	
		Closing balance	Opening balance	Closing balance	Opening balance
<b>Subsidiaries:</b>					
Angimex Food Processing One Member Co., Ltd	Plot number 55, map sheet 19, Vinh Gia Commune, An Giang Province	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Angimex Food Co., Ltd	National Highway 91, Thanh An Hamlet, My Thoi Ward, An Giang Province	0,00%	100,00%	0,00%	100,00%
Angimex Dinh Thanh One Member Co., Ltd (Subsidiary company of Angimex Food Processing One Member Co., Ltd)	Group 8, Hoa Thoi Hamlet, Dinh My Commune, An Giang Province	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Dong Thap Food Processing One Member Co., Ltd (Subsidiary company of Angimex Food Processing One Member Co., Ltd)	DT852 Road, Tan Lap Hamlet, Sa Dec Ward, Dong Thap Province	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
<b>Associates:</b>					
Angimex - Kitoku Co., Ltd	National Highway 91, Thanh An Hamlet, My Thoi Ward, An Giang Province	32,96%	32,96%	32,96%	32,96%
Golden Paddy Joint Stock Company	Phu Hoa 2 Hamlet, Binh Hoa Commune, An Giang Province	29,55%	29,55%	29,55%	29,55%



<i>Louis Angimex Trading Co., Ltd</i>	<i>14 Nguyen Van Vinh Street, Tan Son Nhat Ward, Ho Chi Minh City</i>	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
<i>Angimex Furious Co., Ltd</i>	<i>No. 26 Tran Hung Dao Street, Thanh An Hamlet, My Thoi Ward, An Giang Province</i>	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
<i>Angimex Food Joint Stock Company</i>	<i>National Highway 91, Thanh An Hamlet, My Thoi Ward, An Giang Province</i>	60,00%	0,00%	45,00%	0,00%

**Jointly ventures:** none

**Dependent units without legal status:** none

## II. EVENTS AFTER THE BALANCE SHEET DATE

Board of Management states: there have been no significant events occurring after the Balance sheet date, which would require adjustments or disclosures to be made in the Separate Financial Statements.

## III. BOARD OF DIRECTORS, AUDIT COMMITTEE, BOARD OF MANAGEMENT, AND LEGAL REPRESENTATIVE

### Board of Directors

**\* Year 2025 (term 2021–2025), the term ends during the Annual General Meeting of Shareholders on December 22nd, 2025.**

Mr.	Luong Duc Tam	Chairman	Appointed on October 18th, 2025
Mr.	Le Tien Thinh	Chairman	Dismissed on October 18th, 2025
Mr.	Pham Huu Giao	Vice Chairman	Appointed on October 18th, 2025
Mr.	Nguyen Trung Ha	Member	Appointed on October 18th, 2025
Mr.	Huynh Thanh Tung	Member	Appointed on October 18th, 2025
Mr.	Chu Van Dung	Independent Board Member	
Mr.	Do Minh Duc	Member	Dismissed on October 18th, 2025
Mr.	Nguyen Doan Manh Hieu	Member	Dismissed on October 18th, 2025
Mr.	Nguyen Huu Phu	Member	Dismissed on October 18th, 2025

### **\* Term 2026 -2030**

Mr.	Luong Duc Tam	Chairman	Appointed on December 22nd, 2025
Mr.	Nguyen Trung Ha	Member	Appointed on December 22nd, 2025
Mr.	Huynh Thanh Tung	Member	Appointed on December 22nd, 2025
Ms	Tran Thi Cam Cham	Member	Appointed on December 22nd, 2025
Mr.	Chu Van Dung	Independent Board Member	Appointed on December 22nd, 2025

### Audit Committee

Mr.	Chu Van Dung	Chairman of the Audit Committee	
Mr.	Do Minh Duc	Member	Dismissed on October 18th, 2025
Mr.	Nguyen Trung Ha	Member	Appointed on October 18th, 2025
			Dismissed on December 22nd, 2025
Ms	Tran Thi Cam Cham	Member	Appointed on December 29th, 2025

### Board of Management

Mr.	Luong Duc Tam	General Director	Dismissed on April 21st, 2025
Mr.	Nguyen Hoang Tien	General Director	Appointed on April 23rd, 2025
			Dismissed on October 20th, 2025
Mr.	Huynh Thanh Tung	General Director	Appointed on October 20th, 2025
Mr.	Pham Huu Giao	Deputy General Director	Appointed on October 21st, 2025
Mr.	Nguyen Minh Tuan	Deputy General Director	Appointed on November 13th, 2025
			Dismissed on January 6th, 2026



**Chief Accountant**

Ms. Tran Thi Cam Cham

Mr. Nguyen Nhat Tan

Dismissed on May 5th, 2025

Appointed on May 5th, 2025

Dismissed on October 21st, 2025

Appointed on October 21st, 2025

Mr. Tran Minh Trong

**Legal representative**

Mr. Luong Duc Tam

According to the above list, no one in the Board of Directors, Audit Committee and the Board of Management use their authorised power in management and operation of the Company to obtain any benefits other than the standard benefits from holding shares as other shareholders.

**IV. AUDITORS**

Southern Accounting and Auditing Financial Consulting Services Co., Ltd. (AASCS) was appointed to perform the audit of the Interim Separate Financial Statements of the Company.

**V. DISCLOSURE RESPONSIBILITIES OF THE BOARD OF MANAGEMENT FOR INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

The Company's Board of Management is responsible for preparing the Interim Separate Financial Statements which give a true and fair view of the financial position of the Company as at June 30th, 2025, and its operation results and its cash flows statement for the 6-month period ended. In preparing these Interim Separate Financial Statements, Board of Management commit to comply with the following requirements:

- Develop and maintain internal controls that the Board of Directors and the Board of Management determine as necessary to ensure that the preparation and presentation of Separate Financial Statements no longer contains material misstatements due to fraud or due mistake;
- Selecting suitable accounting policies and then applying them consistently;
- Making reasonable and prudent judgments and estimates;
- Prepare the financial statements on the basis of compliance with accounting standards and system and other related regulations;
- Prepare the Separate Financial Statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

Company's Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept to disclose the financial position of the Company, with reasonable accuracy at any time, and ensuring that the Separate Financial Statements comply with the current regulations of the State. At the same time, Board of Management is also responsible for ensuring the safety the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of any frauds and other violations.

We, the Board of Management, confirm that the Separate Financial Statements give a true and fair view of financial position June 30th, 2025, its separate operation results and separate cash flows for for the 6-month period then ended of the Company in accordance with the Vietnamese Accounting Standard, Vietnamese Enterprise Accounting System and statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the financial statements.

**VI. APPROVAL OF INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

We, Board of Management of An Giang Import-Export Company approve interim separate financial statement for 6-month period ended June 30th, 2025.

Prepared on March 04th, 2026

For and on behalf of the Board of Directors



Luong Duc Tam  
Chairman

For and on behalf of the Board of Management



Huynh Thanh Tung  
General Director

No: ...086...../BCKT-TC/2026/AASCS

**REPORT ON REVIEW OF INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

**To: Shareholders, Board of Directors, and Board of Management**  
**AN GIANG IMPORT-EXPORT COMPANY**

We have reviewed the accompanying interim separate financial statements of An Giang Import-Export Company, prepared on March 04th, 2026, as set out on page 07 to 44, which comprise the Separate Balance Sheet as at June 30th, 2025, Separate Income Statement, Separate Cash flows Statement for the 6-month period then ended and Notes to the Separate Financial Statements.

**The Board of Management's responsibilities**

The Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these Interim Separate Financial Statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the financial statements, and for such internal controls that the Board of Management determines is necessary to enable the preparation and presentation of financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

**Auditor's responsibilities**

Our responsibility is to express a conclusion on the Interim Separate Financial Statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements No. 2410 - Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of Interim Separate Financial Statements information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

**Basis for Qualified Conclusion**

- As at the date of this report, the following balances of accounts receivable/payable have not been confirmed:

Trade receivables :	165.572.509.368 VND
Advances to suppliers :	59.382.496.624 VND
Other receivables :	8.846.605.765 VND
Trade payables :	65.783.911.764 VND
Advances from customers :	3.820.505.451 VND
Other payables :	21.908.041.994 VND
Deposits received :	928.733.802 VND

### Qualified Conclusion

Based on our review, except for the necessary adjustments due to the effects of the matters described in the "Basis for Qualified Conclusion" paragraph, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim separate financial statements do not present fairly, in all material respects, the separate financial position of An Giang Import-Export Company as at June 30th, 2025, and of its separate financial performance and its separate cash flows for the 6-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim separate financial reporting.

### Emphasis of Matters

We draw attention to Note VIII.3 "Information on going-concern assumption" in the financial statements, which states that the accumulated losses as at December 31st, 2025 amounted to 531.650.181.675 VND exceeding the owners' contributed capital and owners' equity; the total liabilities exceeded total assets by 349.650.181.675 VND, indicating that the Company may be at risk of bankruptcy; short-term liabilities exceeded current assets by 1.053.457.855.062 VND, meaning that the Company's ability to settle short-term liabilities is not assured. These conditions, together with other matters described in Note VIII.3, indicate the existence of a material uncertainty that may cast significant doubt on the Company's ability to continue as a going concern. Nevertheless, the Company's Board of Management believes in the positive operating results in the foreseeable future, supported by financial assistance from creditors. Accordingly, the Company's financial statements have been prepared and presented by the Board of Management on a going concern basis.

- As disclosed in Note V.13 to the financial statements, the Company has bank loans that are overdue for more than one year, amounting to 270.348.878.280 VND as presented in the financial statements. To date, the Company has not obtained sufficient financing to repay these overdue amounts on schedule.
- Also in Note V.13, the Company has long-term obligations that have become due and are overdue for more than one year, comprising finance lease liabilities of 25.363.106.790 VND and bonds payable of 560.001.000.000 VND. The Company has not yet arranged adequate financing to settle these overdue long-term debts on time.
- As disclosed in Note V.18, the Company has accrued interest expenses that are overdue for more than one year, including bank loan interest of 16.176.813.103 VND, finance lease interest of 1.789.655.516 VND and bond interest of 181.230.047.937 VND. The Company has not yet secured the necessary financing to settle these overdue interest payables on schedule.

### Other matter

The separate financial statements of the Company for the financial year 2024 were audited by an independent auditor from another audit firm, signed on March 25th, 2025. The auditor expressed an unmodified opinion with an emphasis of matter paragraph regarding accounts trade receivable, advances to suppliers, overdue bonds payable, the operating status of Company's subsidiaries, and the Company's ability to continue as a going concern.

Ho Chi Minh City, March 04th, 2026  
**Southern Accounting and Auditing Financial  
Consulting Services Co., Ltd. (AASCS)**

**Deputy General Director**



**Nguyen Thi Tuyet**

Practicing Auditor Registration  
Certificate No.: 0624-2023-142-1

## SEPARATE BALANCE SHEET

As at June 30th, 2025

Unit: VND

Item	Code	Note	Closing balance	Opening balance
<b>A. SHORT-TERM ASSETS</b>	<b>100</b>		<b>131.208.791.717</b>	<b>108.243.362.223</b>
<b>I. Cash and cash equivalents</b>	<b>110</b>	V.1	<b>6.684.093.608</b>	<b>3.562.302.555</b>
Cash	111		4.188.111.612	1.091.604.518
Cash equivalents	112		2.495.981.996	2.470.698.037
<b>II. Short-term investments</b>	<b>120</b>			
Trading securities	121			
Provisions for devaluation of trading securities	122			
Held to maturity investments	123			
<b>III. Short-term receivables</b>	<b>130</b>		<b>122.287.949.342</b>	<b>102.105.358.651</b>
Short-term trade receivables	131	V.2	165.572.509.368	146.470.630.474
Short-term advances to suppliers	132	V.3	59.382.496.624	59.330.988.266
Short-term intra-company receivables	133			
Receivables under schedule of construction contract	134			
Short-term loan receivables	135	V.5	1.700.000.000	3.280.000.000
Other short-term receivables	136	V.6	12.395.763.450	9.786.560.011
Short-term provisions for doubtful debts	137	V.7	(116.762.820.100)	(116.762.820.100)
Shortage of assets awaiting resolution	139			
<b>IV. Inventories</b>	<b>140</b>	V.8	<b>171.720.948</b>	<b>209.570.142</b>
Inventories	141		5.248.157.603	5.315.427.193
Provisions for devaluation of inventories	149		(5.076.436.655)	(5.105.857.051)
<b>V. Other current assets</b>	<b>150</b>		<b>2.065.027.819</b>	<b>2.366.130.875</b>
Short-term prepaid expenses	151	V.14	82.704.772	60.103.336
Deductible VAT	152		1.982.323.047	2.306.027.539
Taxes and other receivables from State budget	153	V.17		
Government bonds purchased for resale	154			
Other current assets	155			

01/7/25  
CÔNG TY  
TNHH  
AN GIANG  
KIỂM T  
PHIA N

**SEPARATE BALANCE SHEET**

As at June 30th, 2025

Unit: VND

Item	Code	Note	Closing balance	Opening balance
<b>B. LONG-TERM ASSETS</b>	<b>200</b>		<b>718.046.656.170</b>	<b>761.221.587.485</b>
<b>I. Long-term receivables</b>	<b>210</b>		<b>193.041.016.890</b>	<b>193.041.016.890</b>
Long-term trade receivables	211			
Long-term advances to suppliers	212	V.3	193.040.016.890	193.040.016.890
Working capital provided to sub-units	213			
Long-term intra-company receivables	214			
Long-term loan receivables	215			
Other long-term receivables	216		1.000.000	1.000.000
Long-term provisions for doubtful debts	219			
<b>II. Fixed assets</b>	<b>220</b>		<b>281.997.364.612</b>	<b>289.196.840.953</b>
Tangible fixed assets	221	V.10	75.779.186.136	79.215.499.161
- Historical costs	222		234.109.293.645	242.117.655.460
- Accumulated depreciation	223		(158.330.107.509)	(162.902.156.299)
Finance lease fixed assets	224	V.12	73.949.995.050	76.889.385.312
- Historical costs	225		91.045.137.627	91.045.137.627
- Accumulated depreciation	226		(17.095.142.577)	(14.155.752.315)
Intangible fixed assets	227	V.11	132.268.183.426	133.091.956.480
- Historical costs	228		141.071.751.006	141.071.751.006
- Accumulated ammortisation	229		(8.803.567.580)	(7.979.794.526)
<b>III. Investment properties</b>	<b>230</b>			
- Historical costs	231			
- Accumulated depreciation	232			
<b>IV. Long-term assets in progress</b>	<b>240</b>	V.9	<b>1.117.000.000</b>	<b>1.117.000.000</b>
Long-term work in progress	241			
Construction in progress	242		1.117.000.000	1.117.000.000
<b>V. Long-term investments</b>	<b>250</b>	V.4	<b>238.853.782.105</b>	<b>274.474.844.237</b>
Investments in subsidiaries	251		401.919.608.849	502.270.043.246
Investments in joint ventures and associates	252		149.733.838.000	104.576.148.000
Investments in other entities	253		323.950.000	6.455.750.000
Provisions for long-term investments	254		(313.123.614.744)	(338.827.097.009)
Held to maturity investments	255			
<b>VI. Other long-term assets</b>	<b>260</b>		<b>3.037.492.563</b>	<b>3.391.885.405</b>
Long-term prepaid expenses	261	V.14	3.037.492.563	3.391.885.405
Deferred income tax assets	262			
Long-term equipment and spare parts for replacement	263			
Other long-term assets	268			
<b>TOTAL ASSETS (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>849.255.447.887</b>	<b>869.464.949.708</b>

**SEPARATE BALANCE SHEET**

As at June 30th, 2025

Unit: VND

Item	Code	Note	Closing balance	Opening balance
<b>C. LIABILITIES</b>	<b>300</b>		<b>1.198.905.629.562</b>	<b>1.178.696.265.356</b>
<b>I. Short-term liabilities</b>	<b>310</b>		<b>1.184.666.646.779</b>	<b>1.165.900.914.391</b>
Short-term trade payables	311	V.15	65.783.911.764	88.484.596.447
Short-term advances from customers	312	V.16	6.393.437.334	6.111.437.334
Taxes and other payables to State	313	V.17	935.424.938	1.458.276.932
Payables to employees	314		366.884.682	283.983.410
Short-term accrued expenses	315	V.18	201.055.917.630	158.340.766.981
Short-term intra-company payables	316			
Payables under schedule of construction contract	317			
Short-term unearned revenues	318			
Other short-term payables	319	V.19	26.128.579.491	26.133.973.945
Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	V.13	880.045.948.323	879.250.538.709
Short-term provisions	321		579.068.125	1.915.166.141
Bonus and welfare fund	322		3.377.474.492	3.922.174.492
Price stabilization fund	323			
Government bonds purchased for resale	324			
<b>II. Long-term liabilities</b>	<b>330</b>		<b>14.238.982.783</b>	<b>12.795.350.965</b>
Long-term trade payables	331			
Long-term advances from customers	332			
Long-term accrued expenses	333			
Intra-company payables for operating capital received	334			
Long-term intra-company payables	335			
Long-term unearned revenues	336			
Other long-term payables	337	V.19	928.733.802	720.200.000
Long-term borrowings and finance lease liabilities	338	V.13	12.075.150.965	12.075.150.965
Convertible bonds	339			
Preference shares	340			
Deferred income tax payables	341			
Long-term provisions	342		1.235.098.016	
Science and technology development fund	343			

## SEPARATE BALANCE SHEET

As at June 30th, 2025

Unit: VND

Item	Code	Note	Closing balance	Opening balance
<b>D. OWNER'S EQUITY</b>	<b>400</b>		(349.650.181.675)	(309.231.315.648)
<b>I. Owner's equity</b>	<b>410</b>	V.20	(349.650.181.675)	(309.231.315.648)
Contributed capital	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Ordinary shares with voting rights	411a		182.000.000.000	182.000.000.000
- Preference shares	411b			
Capital surplus	412			
Conversion options on convertible bonds	413			
Other capital	414			
Treasury shares	415			
Differences upon asset revaluation	416			
Exchange rate differences	417			
Development and investment funds	418			
Enterprise reorganization assistance fund	419			
Other equity funds	420			
Undistributed profit after tax	421		(531.650.181.675)	(491.231.315.648)
- Undistributed profit after tax brought forward	421a		(491.231.315.648)	(265.112.916.686)
- Undistributed profit after tax for the current period	421b		(40.418.866.027)	(226.118.398.962)
Capital expenditure funds	422			
<b>II. Funding sources and other funds</b>	<b>430</b>			
Funding sources	431			
Funds used for fixed asset acquisition	432			
<b>TOTAL SOURCES (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>849.255.447.887</b>	<b>869.464.949.708</b>

50117  
CÔNG  
TNH  
CH VỤ  
CHÍNH  
VÀ KIỂM  
PHÁI  
I - T.P

Prepared on March 04th, 2026

Prepared by

Chief Accountant

Chairman

LE HUYNH TUYET NHI

TRAN MINH TRONG



LUONG DUC TAM

**SEPARATE INCOME STATEMENT**

6-month period ended June 30th, 2025

Unit: VND

Item	Code	Note	Current period	Previous period
<b>Revenues from sales and services rendered</b>	<b>01</b>	VI.1	<b>4.972.672.610</b>	<b>65.683.706.212</b>
Revenue deductions	02			
<b>Net revenues from sales and services rendered (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>4.972.672.610</b>	<b>65.683.706.212</b>
Costs of goods sold	11	VI.2	7.523.900.410	63.957.071.126
<b>Gross revenues from sales and services rendered (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>(2.551.227.800)</b>	<b>1.726.635.086</b>
Financial income	21	VI.3	17.478.500.405	12.074.689.396
Financial expenses	22	VI.4	50.066.121.104	86.332.644.358
- In which: Interest expenses	23		42.340.903.189	44.309.541.421
Selling expenses	25	VI.7	258.441.463	1.946.352.060
General administration expenses	26	VI.7	5.153.464.546	22.998.915.489
<b>Net profits from operating activities {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>(40.550.754.508)</b>	<b>(97.476.587.425)</b>
Other income	31	VI.5	387.458.140	34.547.008.083
Other expenses	32	VI.6	232.105.205	65.230.036
<b>Other profits (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>155.352.935</b>	<b>34.481.778.047</b>
<b>Total net profit before tax (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(40.395.401.573)</b>	<b>(62.994.809.378)</b>
Current corporate income tax expenses	51	VI.9	23.464.454	
Deferred corporate income tax expenses	52			
<b>Profits after corporate income tax (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>(40.418.866.027)</b>	<b>(62.994.809.378)</b>

Prepared by

Chief Accountant

Prepared on March 04th, 2026

Chairman

LE HUYNH TUYET NHI

TRAN MINH TRONG

LUONG DUC TAM



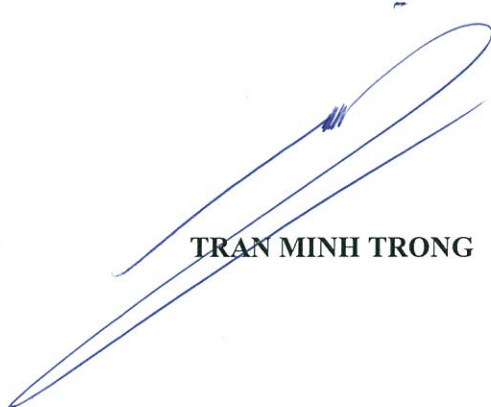
**SEPARATE CASH FLOWS STATEMENT***(Under indirect method)***6-month period ended June 30th, 2025***Unit: VND*

Items	Code	Note	Current period	Previous period
<b>I. Cash flows from operating activities</b>				
<b>Profit before tax</b>	<b>01</b>		<b>(40.395.401.573)</b>	<b>(62.994.809.378)</b>
<b>Adjustments for</b>				
- Depreciation of fixed assets and investment properties	02		7.369.476.341	6.140.874.009
- Provisions	03		(25.732.902.661)	46.013.374.359
- (Gains) / losses of unrealized exchange rate difference due to revaluation of monetary items	04		7.721.485.544	11.101.852.590
- (Profits) / losses from investing activities	05		(17.750.911.942)	(45.529.800.069)
- Interest expenses	06		42.340.903.189	44.309.541.421
- Other adjustments	07			
<b>Operating profit before movements in working capital</b>	<b>08</b>		<b>(26.447.351.102)</b>	<b>(958.967.068)</b>
- (Increase) / decrease in receivables	09		(21.438.886.199)	(15.206.057.762)
- (Increase) / decrease in inventories	10		67.269.590	43.295.251
- Increase / (decrease) payables (exclusive of interest payables, enterprise income tax payables)	11		(22.671.653.120)	7.935.235.516
- (Increase) / decrease in prepaid expenses	12		331.791.406	1.050.418.940
- (Increase) / decrease in trading securities	13			
- Interest paid	14		(60.364.403)	(7.091.724.254)
- Corporate income tax paid	15			
- Other receipts from operating activities	16			
- Other payments on operating activities	17		(544.700.000)	(285.882.730)
<b>Net cash flows from operating activities</b>	<b>20</b>		<b>(70.763.893.828)</b>	<b>(14.513.682.107)</b>
<b>II. Cash flows from investing activities</b>				
Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets	21		(170.000.000)	(8.935.351.000)
Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		279.457.739	28.126.648.380
Loans and purchase of debt instruments from other entities	23			
Collection of loans and repurchase of debt instruments of other entities	24		1.580.000.000	8.828.400.000
Equity investments in other entities	25		15.052.560.000	
Proceeds from equity investment in other entities	26		63.697.684.045	17.504.600.000
Interest and dividend received	27		45.754.555	1.176.527.397
<b>Net cash flows from investing activities</b>	<b>30</b>		<b>80.485.456.339</b>	<b>46.700.824.777</b>

**SEPARATE CASH FLOWS STATEMENT***(Under indirect method)***6-month period ended June 30th, 2025***Unit: VND*

Items	Code	Note	Current period	Previous period
<b>III. Cash flows from financing activities</b>				
Proceeds from issuance of shares and receipt of contributed capital	31			
Repayments of contributed capital and repurchase of stock issued	32			
Proceeds from borrowings	33		15.712.529.523	32.138.500.817
Repayment of principal	34		(22.316.466.825)	(61.883.511.007)
Repayment of financial leases principal	35			(2.163.901.585)
Dividends or profits paid to owners	36			
<b>Net cash flows from financing activities</b>	<b>40</b>		<b>(6.603.937.302)</b>	<b>(31.908.911.781)</b>
<b>Net cash flows during the period (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>3.117.625.209</b>	<b>278.230.889</b>
<b>Cash and cash equivalents at the beginning of the year</b>	<b>60</b>	V.1	<b>3.562.302.555</b>	<b>4.695.361.755</b>
Effect of changing foreign exchange rate	61		4.165.844	4.022.093
<b>Cash and cash equivalents at the end of the period (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	V.1	<b>6.684.093.608</b>	<b>4.977.614.737</b>

*Prepared on March 04th, 2026***Prepared by****Chief Accountant****Chairman**

**LE HUYNH TUYET NHI**

**TRAN MINH TRONG****LUONG DUC TAM**

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

6-month period ended June 30th, 2025

**I. GENERAL OPERATION****1. Form of ownership**

An Giang Import-Export Company ("the Company"), formerly known as An Giang Foreign Trade Company, was established under Decision No. 73/QD-76 issued by the People's Committee of An Giang province on July 23rd, 1976. The company was approved to be converted into a joint-stock company under Decision No. 1385/QD-CTUB dated May 12th, 2005 of the People's Committee of An Giang province and officially transformed into a joint-stock company under the Business license No. 5203000083 dated December 27th, 2007 and the Business Registration Certificate No. 1600230737, first issued on December 27th, 2007, and amended for the 33rd time on January 26th, 2026.

Chartered capital (in the Business Registration Certificate) : 182.000.000.000 VND

Contributed capital as at June 30th, 2025 : 182.000.000.000 VND

Head quarter: No. 01 Ngo Gia Tu Street, Hamlet 1, Long Xuyen Ward, An Giang Province.

The total number of employees as at June 30th, 2025: 11 persons

**2. Business fields**

Produce and Trade.

**3. Business lines**

According to the Business Registration Certificate, the main business lines of the Company are as follows:

- Milling paddy rice and producing coarse flour;
- Polishing rice and exporting rice;
- Trading in grains/cereals and food products;
- Trading in motorcycles and their spare parts;
- Manufacturing fertilizers and trading in agricultural chemicals.

**4. Normal production and business cycle: 12 months****5. Characteristics of the business activities in the fiscal year that affect the financial statements**

None.

**6. Business structure**

Name	Address	Rate of benefit		Voting right ratio	
		Closing balance	Opening balance	Closing balance	Opening balance
<b>Subsidiaries:</b>					
<i>Angimex Food Processing One Member Co., Ltd</i>	<i>Plot number 55, map sheet 19, Vinh Gia Commune, An Giang Province</i>	<i>100,00%</i>	<i>100,00%</i>	<i>100,00%</i>	<i>100,00%</i>
<i>Angimex Food Co., Ltd</i>	<i>National Highway 91, Thanh An Hamlet, My Thoi Ward, An Giang Province</i>	<i>0,00%</i>	<i>100,00%</i>	<i>0,00%</i>	<i>100,00%</i>
<i>Angimex Dinh Thanh One Member Co., Ltd (Subsidiary company of Angimex Food Processing One Member Co., Ltd)</i>	<i>Group 8, Hoa Thoi Hamlet, Dinh My Commune, An Giang Province</i>	<i>100,00%</i>	<i>100,00%</i>	<i>100,00%</i>	<i>100,00%</i>
<i>Dong Thap Food Processing One Member Co., Ltd (Subsidiary company of Angimex Food Processing One Member Co., Ltd)</i>	<i>DT852 Road, Tan Lap Hamlet, Sa Dec Ward, Dong Thap Province</i>	<i>100,00%</i>	<i>100,00%</i>	<i>100,00%</i>	<i>100,00%</i>

**Associates:**

<i>Angimex - Kitoku Co., Ltd</i>	<i>National Highway 91, Thanh An Hamlet, My Thoi Ward, An Giang Province</i>	32,96%	32,96%	32,96%	32,96%
<i>Golden Paddy Joint Stock Company</i>	<i>Phu Hoa 2 Hamlet, Binh Hoa Commune, An Giang Province</i>	29,55%	29,55%	29,55%	29,55%
<i>Louis Angimex Trading Co., Ltd</i>	<i>14 Nguyen Van Vinh Street, Tan Son Nhat Ward, Ho Chi Minh City</i>	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
<i>Angimex Furious Co., Ltd</i>	<i>No. 26 Tran Hung Dao Street, Thanh An Hamlet, My Thoi Ward, An Giang Province</i>	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
<i>Angimex Food Joint Stock Company</i>	<i>National Highway 91, Thanh An Hamlet, My Thoi Ward, An Giang Province</i>	60,00%	0,00%	45,00%	0,00%

Jointly ventures: none

Dependent units without legal status: none

**II. ACCOUNTING PERIOD, CURRENCY UNIT USED IN ACCOUNTING****1. Accounting period**

Annual accounting period of Company is from 01st January to 31st December.

**2. Currency unit**

The accounting currency unit is Vietnam Dong (VND).

**III. ACCOUNTING STANDARDS AND ACCOUNTING SYSTEM****1. Accounting system**

The Company applies Enterprise Accounting System issued under the Circular No.200/2014/TT-BTC dated December 22nd, 2014 by Ministry of Finance as well as the circulars of the Ministry of Finance giving guidance on the implementation of the accounting standards and system.

**2. Declaration on compliance with Accounting Standards and Accounting System**

The Board of Management ensure to follow all the requirements of the current Vietnamese Accounting standards and Vietnamese Enterprise Accounting system issued under the Circular No.200/2014/TT-BTC dated December 22nd, 2014, the Circular No.53/2016/TT-BTC in year 2016 amending and supplementing Circular No. 200/2014/2014/TT-BTC as well as circulars guiding the implementation of accounting standards of the Ministry of Finance in preparing financial statement.

**IV. ACCOUNTING POLICIES****1. Basis of preparation financial statements**

The separate financial statements are prepared on the basis of accrual accounting (except for information related to cash flows).

**2. Cash and cash equivalents**

Cash includes cash on hand, demand deposits, cash in transit and monetary gold. Cash equivalents are short-term investments (for a period not exceeding 3 months) that are readily convertible to known amount of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

**3. Financial investment**

Financial investment is the outside investments with purpose to use capital reasonably and improve efficiency of business operations such as investments in subsidiaries, joint ventures, associates, investment in securities and other financial investments ...

For the preparation of separate financial statements, the financial investment must be classified as bellows:

- Having maturity not exceeding 12 months or 01 normal production period are classified as short - term.
- Having maturity exceeding 12 months or 01 normal production period are classified as long - term.

**Investments in subsidiaries, associates**

Subsidiaries are enterprises controlled by the Company. Control is achieved when the Company has the ability to control the financial and operating policies of the investee enterprise in order to obtain economic benefits from that enterprise's activities.

Investments in subsidiaries are recognized at cost. Dividends and profits of periods before the investment is purchased are accounted for as a decrease in the value of that investment itself. Dividends and profits of periods after the investment is purchased are recorded as revenue. Dividends received in shares are only tracked by the number of additional shares, the value of shares received is not recorded.

Provision for investments losses in subsidiaries are made when the subsidiary incurs a loss at a level equal to the difference between the actual capital contributions of the parties in the subsidiary and the actual equity multiplied by the capital contribution ratio of the Corporation/Enterprise compared to the total actual capital contribution of the parties at the subsidiary. If the subsidiary is the subject of preparation of the Consolidated Financial Statements, the basis for determining loss provisions is the Consolidated Financial Statements.

**Loans**

Loans are determined at cost less provisions for bad debts. Provision for bad debts of loans is established based on the expected level of loss that may occur.

**Investments in other entities' equity instruments**

Investments in other entities' equity instruments reflect equity instrument investments but the Company does not have control, co-control or significant influence over the investments.

Investments in equity instruments of other entities are initially recognized at cost, which includes the purchase price or capital contribution plus direct costs related to investment activities. Dividends and profits of periods before the investment is purchased are accounted for as a decrease in the value of that investment itself. Dividends and profits of periods after the investment is purchased are recorded as revenue. Dividends received in shares are only tracked by the number of additional shares, the value of shares received is not recorded/recorded at par value.

**4. Receivables**

All receivables must be recorded detail by aging, by each client and in original currency if any and others details depending on the management request of the company.

The classification of receivables must be managed as bellows:

- Trade receivables: any receivable having from trading activities between the company and its clients: selling goods, providing service, disposal of assets, exported receivable of consigner through the consignee;
- Intra-company receivables: receivables between the company with its dependent branches;
- Other receivables: are non trade receivables and do not relate to trading activities.

For the preparation of separate financial statements, the receivables must be classified as bellows:

- Having maturity not exceeding 12 months or 01 normal production period are classified as short - term.
- Having maturity exceeding 12 months or 01 normal production period are classified as long - term.

At the reporting date, the company revaluates the receivables which have balance in foreign currency (except for advance to suppliers; if we have evidence that the supplier will not supply the good or provide the service and the company will receive back this advance in foreign currency, this advance will be treated as monetary item having foreign currency) at the buying price quoted by commercial bank which is trading with the company at the reporting date.

Provisions for bad debts: The bad debts are make provision at the balance sheet date. The provision or reversal is made at the reporting date and is recorded as management expense of the fiscal year. For the long-term bad debts in many years, the company tried to collect but cannot and there is evidence that the client has insolvency, the company may sell these long-term bad debts to debt collection company or write off (according to regulations and charter of the company).

## 5. Inventories

Inventories are stated at original cost. Where the net realizable value is lower than cost, inventories should be measured at the net realizable value.

The original cost of inventory is determined as follows:

- Raw materials and goods: includes purchasing costs and other directly related costs incurred to bring inventory to its current location and condition.
- Finished products: includes raw material costs, direct labor and related manufacturing overhead costs that are further allocated based on normal operating levels/land use rights costs, direct costs and Related general costs incurred during the investment and construction process of real estate products.

Net realizable value is the estimated selling price of inventories in the ordinary course of business less the estimated costs of completion and the estimated costs necessary to sell them.

Cost of inventories are determined in accordance with method: weighted average.

Inventories are recorded in line with perpetual method.

## 6. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. Cost of a tangible fixed asset is the amount of all expenses paid by the Company to acquire an asset at the time the asset is put into operation for its intended use. The costs incurred after the initial recognition is only recorded an increase in the price of the fixed asset if these cost are sure to increase the economic benefits in the due to the use of that property. These costs do not satisfy the above conditions are recognized as an expense in the year.

When a fixed asset is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain/(loss) arisen are posted into the income or the expenses during the year.

Depreciation method of tangible fixed assets: Tangible fixed assets are depreciated according to the straight line method based on the estimated useful time as follows:

- Buildings, structures	06 - 50	years
- Machines and equipment	05 - 25	years
- Means of transportations	06 - 15	years
- Office equipment	03 - 20	years

## 7. Finance lease fixed assets

Leases asset is classified as finance lease if mostly the risks and rewards associated with ownership of the asset are with the lessee. Finance lease fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The cost of a finance lease fixed asset is the lower of the fair value of the leased asset at the beginning of the lease agreement and the present value of the minimum lease payments. The discount rate used to calculate the present value of the minimum lease payment for the lease agreement is the interest rate implied in the lease agreement or the rate stated in the agreement. In case it is not possible to determine the implicit interest rate in the lease agreement, use the loan interest rate at the beginning of the lease.

Finance lease fixed asset are depreciated on a straight-line basis over their estimated useful time. In the unlikely event that the Company will acquire title to the assets at the end of the lease time, the fixed assets will be depreciated over the shorter of the lease time and the estimated useful time. Depreciation years/depreciation rate of finance lease fixed asset are as follows:

- Machines and equipment	15	years
--------------------------	----	-------

**8. Intangible fixed assets**

Intangible fixed assets are recorded at cost less accumulated depreciation.

The historical cost of intangible fixed assets includes all costs that the Company must spend to acquire the fixed asset up to the time the asset is put into a ready-to-use state. Costs related to intangible fixed assets that arise after initial recognition are recorded as production and business costs in the period unless these costs are associated with a specific intangible fixed asset. and increase economic benefits from these assets.

When intangible fixed asset is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain/(loss) arisen are posted into the income or the expenses during the period.

The Company's intangible fixed assets include:

***Land use rights***

Land use rights are all actual expenses spent by the Company directly related to the land to be used, including: money spent to acquire land use rights, expenses for compensation and site clearance, ground leveling, registration fees... Land use rights with indefinite are not depreciated.

Land use rights are the land rent that the Company pays once for many years and are granted a Land Use Right Certificate. The leased land use rights are depreciated over the land lease term (from 22 to 44 years).

***Computer software***

Costs related to computer software programs are not a component of the related hardware that is capitalized. The original cost of computer software is the total cost incurred by the Company up to the point of putting the software into use. Computer software is depreciated using the straight-line method over 5 to 8 years.

**9. Construction in progress**

Construction in progress reflect costs directly related to the construction of the factory and the installation of unfinished machinery and equipment and not yet installed. Assets in the process of construction in progress and installation are not depreciated.

**10. Prepaid expenses**

The calculation and allocation to expense to each accounting period based on the nature, level of each prepaid expense to determine the allocation method properly and consistently.

Prepaid expense is recorded separately: incurred, allocated amount to its cost center and carried amount.

Prepaid expense is classified as follows:

- Prepaid expense related to purchase or service not exceeding 12 months or 01 normal production period, from incurred date, are classified as short - term.
- Prepaid expense related to purchase or service exceeding 12 months or 01 normal production period, from incurred date, are classified as long - term.

**11. Payables and accrued expenses**

Payables and accrued expenses are recognized for amounts to be paid in the future for goods and services received. Accrued expenses are recognized based on reasonable estimates of the amount payable.

The classification of trade payables, accrued expenses, Intra-company payables and other payables is done according to the following principles:

- Trade payables: any payable having from trading activities from purchase, using service, import though consigner;
- Accrued expenses reflect amounts payables for purchase, using service from suppliers or providing already by supplier but not yet paid due to lack of supporting documents and payables to employee are allowed to record to expense;
- Intra-company payables: payables between the company with its dependent branches;
- Other payables: are non trade payables and do not related to trading activities.

For the preparation of separate financial statements, the payables must be classified as bellows:

- Having maturity not exceeding 12 months or 01 normal production period are classified as short - term.
- Having maturity exceeding 12 months or 01 normal production period are classified as long - term.

At the reporting date, the Company revaluates the payables denominated in foreign currency (except for advance from clients; if we have evidence that the supplier will not supply the good or provide the service and the company will receive back this advance in foreign currency, this advance will be treated as monetary item having foreign currency) at the selling price quoted by commercial bank which is trading with the Company at the reporting date.

## 12. Loans and finance lease liabilities

Loans in the form of issuance of bond or preference share with preferential terms required the issuer to repurchase at a certain time in the future shall not be reflected on this item.

Loans, debts should be monitored in detail for each entity, each contract and each type of loan assets. The financial lease liabilities are stated at present value of minimum lease payment or the fair value of the lease assets.

For the preparation of separate financial statements, the loans and finance lease liabilities must be classified as bellows:

- Having maturity not exceeding 12 months or 01 normal production period are classified as short - term.
- Having maturity exceeding 12 months or 01 normal production period are classified as long - term.

At the reporting date, the Company revaluates the loans and finance lease liabilities denominated in foreign currency at the selling price quoted by commercial bank which is trading with the Company at the reporting date.

## 13. Borrowing costs

Borrowing costs include loan interest and other costs incurred directly related to the loans.

Borrowing costs are recognized as an expense during the period. Where borrowing costs are directly related to the investment in construction or production of unfinished assets that require a sufficiently long period (more than 12 months), before they can be put into use for the predetermined purpose or sold. This borrowing cost is capitalized. For specific loans for the construction of fixed assets and investment real estate, interest is capitalized even if the construction period is less than 12 months. Income arising from temporary investment of loans is recorded as a reduction in the historical cost of related fixed assets.

For general loans which are used for investment in construction or production of unfinished assets, the capitalized borrowing cost is determined to the capitalization rate to weighted average accumulated cost for the investment in capital construction or production of that asset. The capitalization rate is calculated using the weighted average interest rate on outstanding loans for the period, excluding separate loans for the purpose of forming a specific asset.

## 14. Capital

### *Contributed capital*

Capital contribution is stated at actually contributed capital of Company's shareholders.

## 15. Profit distribution

Profit after corporate income tax is distributed to shareholders after funds have been appropriated according to the Company's Charter as well as legal regulations and approved by the General Meeting of Shareholders.

The distribution of profits to shareholders takes into account non-monetary items in undistributed after-tax profits that may affect cash flow and the ability to pay dividends such as interest due to asset revaluation. Contribute capital and profits due to revaluation of monetary items, financial instruments and other non-monetary items.

Dividends are recorded as liabilities when approved by the General Meeting of Shareholders.

501172  
CÔNG T  
TNHH  
CH VU TL  
CHINH KI  
KIỂM T  
PHIA N  
T.P.H

**16. Revenue and income recognition*****Revenue from sale of goods***

Revenue from sale of goods should be recognised when all the following conditions have been satisfied:

- The significant risks and rewards of ownership of the goods have been transferred to the buyer;
- The Company retains neither continuing managerial involvement as a neither owner nor effective control over the goods sold;
- The amount of revenue can be measured reliably. When the contract prescribes that the buyer is entitled to return the service purchased under specific conditions, the enterprise may record revenue only when those specific conditions no longer exist and the buyer is not entitled to return the service provided (except where the customer has the right to return the goods in exchange for other goods or services);
- The economic benefits associated with the transaction of goods sold have flown or will flow to the Company;
- The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction of goods sold can be measured reliably.

***Revenue from rendering of services***

Revenue from rendering of services is recognized when the outcome of that transaction can be determined reliably. In case the service is performed in many periods, the revenue recognized in the period is based on the results of the work completed at the end of the accounting period. Revenue from rendering of services should be recognised when all the following conditions have been satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably. When the contract prescribes that the buyer is entitled to return the service purchased under specific conditions, the enterprise may record revenue only when those specific conditions no longer exist and the buyer is not entitled to return the service provided;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the entity;
- The stage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably;
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

***Interest***

Interest is recognized on an accrual basis, determined on the balance of deposit accounts and the actual interest rate each year.

***Other income***

Other income includes income other than the company's production and business activities: sale and liquidation of fixed assets; fines due to customers' breach of contract; compensation from third parties to compensate for lost assets; revenue from bad debts that have been written off; debts payable with unidentified owners; income from gifts in cash or in kind...

**17. Costs of goods sold**

Cost of good sold includes cost of finished goods, trade goods, services, property, construction unit sold in the production period and expense related to real estate activities...

Damaged or lost value is allowed to record to cost of goods sold after deduction of compensation (if any).

For the used material over the normal production capacity, labor and general production cost is not allowed to record to production cost but allowed to record to cost of good sold after deduction of compensation (if any), even these finished goods are not sold.

**18. Financial expenses**

Items recorded into financial expenses consist of: expense or loss related to financial investment; lending and borrowing expense; expense related to investment to joint venture, associates; loss from share transfer; provision of share decrease or investment; loss on trading foreign currency, ...

**19. Selling and general administration expenses**

Selling expense is recorded in the period of selling finished goods, trade goods and providing service.

Administrative expense reflects the general expense of the company, including: labor cost; social and health insurance, unemployment fund, union cost of management employee; office material expense, tools, depreciation of assets using for management; land rental, business licence tax; bad debt provision; outsourcing expense and other cash expenses...

## **20. Foreign currency transactions**

Transactions arising in foreign currencies are converted at the exchange rate at the date of the transaction. The balance of monetary items denominated in foreign currencies at the end of the accounting period are converted at the exchange rate on that date.

Exchange rate differences arising during the period from transactions in foreign currencies are recorded in financial income or financial expenses. Exchange rate differences due to revaluation of monetary items denominated in foreign currencies at the end of the accounting period after clearing the increase and decrease difference are recorded in financial income or financial expenses.

The exchange rate used to convert transactions arising in foreign currency is the actual exchange rate at the time the transaction occurred. Actual exchange rates for transactions in foreign currencies are determined as follows:

- Actual exchange rate when buying and selling foreign currencies (spot foreign exchange forward contract, future contract, option contracts, swap contract): to apply exchange rate which is concluded in contract signed between Company and commercial banks;
- If the contract does not stipulate the payment rate:
  - + For capital contribution: to apply buying rate of the bank where the Company open the capital bank account;
  - + For receivables: to apply buying rate of the bank where the Company assigned customers to make payment at the time of incurred transactions;
  - + For payables: to apply selling rate of the bank where the Company expects the transactions at the time of incurred transactions;
  - + For purchases of assets or expenses to be paid immediately in foreign currency (not through the payables account): to apply buying rate of the bank where the Company made payments.

The exchange rate used to re-evaluate the balance of monetary items denominated in foreign currencies at the end of the accounting period is determined according to the following principles:

- For foreign currency deposits in banks: the Company's Bank's foreign currency buying rate is regularly traded.
- For monetary items denominated in foreign currencies classified as other assets: the Company's Bank's foreign currency buying rate is regularly traded.
- For monetary items denominated in foreign currencies classified as liabilities: the Company's Bank's foreign currency selling rate is regularly traded.

## **21. Corporate income taxes**

### ***Current corporate income tax***

Current income tax is calculated based on taxable income and tax rate for the year. Taxable income is different from accounting profit presented on the Income Statement due to adjustments to non-taxable income or non-deductible expenses and losses carried forward.

The company is responsible to pay corporate income tax at the rate of 20% on taxable income.

The tax reports of the Company will be inspected by the Tax department. Since the different about application of the laws and regulations on tax can be interpreted by many ways; therefore, the tax amounts presented on the financial statements can be changed in accordance with the Tax Department's final decision.

## **22. Related parties**

The party is considered as related party if one party has capacity to control or has significant impact to other party in the decision of financial and operation activities. All parties are recognized as related parties if having the same control or significant impact.

In the review of related parties, nature of the relationship is considered more than legal form.

**23. Segment reporting**

Business field department: A distinguishable part of an enterprise that is participated in the production process or provision of an individual product or service, a group of related products or services in which this department is subject to risks and benefit of economic different from other business departments.

Geographical area department: A distinguishable part of an enterprise that is participated in the production process or provision of products or services within a particular economic environment in which this department may be subject to risks and benefit of economic different from business departments in other economic environments.

**24. Financial instruments**

Basis of Circular No. 75/2015/TT-BTC dated May 18th 2015 of the Ministry of Finance, before accounting standards for financial instruments and the guiding documents were issued, the Board of Management of the Company decided not presented and notes about financial instruments in accordance with Circular No. 210/2009/TT-BTC of separate financial statements of the company.

0117  
CÔNG  
TNH  
H VUT  
HINH  
KIỂM  
PHIA  
T.P

## V . ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS SHOWN IN THE SEPARATE BALANCE SHEET

Unit: VND

## 1 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	Closing balance	Opening balance
- Cash on hand	1.593.887	323.366
- Cash in banks	4.186.517.725	1.091.281.152
+ Cash in banks (VND)	3.986.021.201	939.870.833
+ Cash in banks (USD)	200.496.524	151.410.319
+ Cash in banks (EUR)		
- Cash in transit		
- Cash equivalents	2.495.981.996	2.470.698.037
<b>Total</b>	<b>6.684.093.608</b>	<b>3.562.302.555</b>

## 2 . TRADE RECEIVABLES

	Closing balance	Opening balance
<b>2.1. Short-term</b>	<b>162.559.802.215</b>	<b>145.618.866.521</b>
APC Holdings Joint Stock Company	67.886.636.382	59.378.512.882
Dung Ky Trading Company Limited	19.924.000.000	19.924.000.000
Khanh Tay Do Co., Ltd (*)	17.000.000.000	17.000.000.000
Hateco Group Co., Ltd	24.100.000.000	24.100.000.000
Golden Paddy SG Joint Stock Company	23.054.500.000	23.054.500.000
Others	10.594.665.833	2.161.853.639
<b>2.2. Trade receivables from related parties</b>	<b>3.012.707.153</b>	<b>851.763.953</b>
Angimex Furious Co., Ltd	521.763.953	851.763.953
Angimex Dinh Thanh One Member Co., Ltd	231.000.000	
Mr. Huynh Thanh Tung	1.129.971.600	
Ms Tran Thi Cam Cham	1.129.971.600	
<b>Total</b>	<b>165.572.509.368</b>	<b>146.470.630.474</b>

## Notes:

- (\*) The debt relates to the capital transfer agreement at Dong Thap Agricultural Development Services LLC - DASCO. On February 20th, 2023, the Company's Board of Directors issued Resolution No. 207/NQ-HDQT approving the transfer of 100% of the capital contribution in Dong Thap Agricultural Development Services LLC - DASCO. On February 10th, 2023, the Company signed a contract to transfer 96% of the aforementioned capital contribution to Khanh Tay Do Co., Ltd. under Transfer Agreement No. 94/HĐCNPVG-CTY DASCO. As of December 31st, 2023, Dong Thap Agricultural Development Services LLC - DASCO was no longer a subsidiary of An Giang Import-Export Company. However, as of December 31st, 2025, Khanh Tay Do Co., Ltd has not yet fulfilled the payment of the capital transfer amount as agreed in the above-mentioned contract, with the remaining outstanding amount of 17.000.000.000 VND, corresponding to 34% of the purchase price.

On January 8th, 2024, An Giang Import-Export Company filed a criminal complaint against Khanh Tay Do Co., Ltd with the Investigation Police Agency of Dong Thap Provincial Public Security. If Khanh Tay Do Co., Ltd still fails to pay its debt, the Company will recover its capital contribution in Dong Thap Agricultural Development Services LLC - DASCO equivalent to the uncollectible debt.

**3. ADVANCES TO SUPPLIERS**

	<b>Closing balance</b>	<b>Opening balance</b>
<b>3.1. Short-term</b>	<b>36.712.706.933</b>	<b>36.898.363.483</b>
Louis Rice Long An Co., Ltd	36.169.390.000	36.169.390.000
Others	543.316.933	728.973.483
<b>3.2. Long-term</b>	<b>193.040.016.890</b>	<b>193.040.016.890</b>
Ms Huynh Thi Thuy Vy (*)	179.040.016.890	179.040.016.890
Mr. Lu Minh Si (**)	14.000.000.000	14.000.000.000
<b>3.3. Advances to related parties</b>	<b>22.669.789.691</b>	<b>22.432.624.783</b>
Angimex Food Processing One Member Co., Ltd	22.195.459.874	22.195.459.874
An Truong An Joint Stock Company	474.329.817	237.164.909
<b>Total</b>	<b>252.422.513.514</b>	<b>252.371.005.156</b>

**Notes:**

- (\*) Advance payment for the Deposit Agreement for the Transfer of Land Use Rights and Other Construction Works with Ms Huynh Thi Thuy Vy for six plots of land under Contract No. 01/2021/HDDC dated December 26th, 2021 and Contract Appendix No. 01/2022/HDDC/PL01 dated July 21st, 2022.

The Hoang Long factory in Dong Thap, under the management of Angimex Food Processing One Member Co., Ltd, located in An Ninh hamlet, Dinh An commune, Lap Vo district, Dong Thap province, is connected to the six plots of land and assets attached to them mentioned above and is currently being used by Angimex Food Processing Co., Ltd. for its production and business activities. An Giang Import-Export Company is in the process of completing the legal procedures to transfer ownership of the company according to Official Letter No. 531/STNMT-QLĐĐ dated February 14th, 2023, from the Department of Natural Resources and Environment of Dong Thap province.

- (\*\*) The advance payment for the land use rights transfer deposit contract for an area of 17,831 m<sup>2</sup> at Plot No. 55, Map Sheet No. 19, Luong An Tra Commune, Tri Ton District, An Giang Province, with Mr. Lu Minh Si, as per the Agreement dated December 25th, 2021. This property is currently mortgaged at BIDV for a loan of the Company.

4 . FINANCIAL INVESTMENTS

Equity investments in other entities

	Closing balance			Opening balance		
	Historical cost	Provision	Fair value	Historical cost	Provision	Fair value
<b>a. Investments in subsidiaries</b>	<b>401.919.608.849</b>	<b>234.704.285.068</b>	<b>167.215.323.781</b>	<b>502.270.043.246</b>	<b>281.437.889.187</b>	<b>220.832.154.059</b>
Angimex Food Processing One Member Co., Ltd	401.919.608.849	234.704.285.068	167.215.323.781	401.919.608.849	234.704.285.068	167.215.323.781
Angimex Food Co., Ltd (*)				100.350.434.397	46.733.604.119	53.616.830.278
<b>b. Investments in associates</b>	<b>149.733.838.000</b>	<b>78.399.379.676</b>	<b>71.334.458.324</b>	<b>104.576.148.000</b>	<b>57.369.257.822</b>	<b>47.206.890.178</b>
Angimex - Kitoku Co., Ltd	2.951.148.000		2.951.148.000	2.951.148.000		2.951.148.000
Golden Paddy Joint Stock Company	32.500.000.000	32.500.000.000		32.500.000.000	32.500.000.000	
Louis Angimex Trading Co., Ltd	9.800.000.000	9.800.000.000		9.800.000.000	9.800.000.000	
Angimex Furious Co., Ltd	59.325.000.000	15.069.257.822	44.255.742.178	59.325.000.000	15.069.257.822	44.255.742.178
Angimex Food Joint Stock Company (*)	45.157.690.000	21.030.121.854	24.127.568.146			
<b>c. Other long-term investments</b>	<b>323.950.000</b>	<b>19.950.000</b>	<b>304.000.000</b>	<b>6.455.750.000</b>	<b>19.950.000</b>	<b>6.435.800.000</b>
Dong Thap Agricultural Development Services LLC - DASCO	304.000.000		304.000.000	304.000.000		304.000.000
Saigon An Giang Trading LLC				6.131.800.000		6.131.800.000
Tan My Hung Agricultural Cooperative	19.950.000	19.950.000		19.950.000	19.950.000	
<b>Total</b>	<b>551.977.396.849</b>	<b>313.123.614.744</b>	<b>238.853.782.105</b>	<b>613.301.941.246</b>	<b>338.827.097.009</b>	<b>274.474.844.237</b>

Note:

(\*) In 2025, the Company restructured Angimex Food Co., Ltd, divesting its investment from 100% to 45% and transforming it into Angimex Food Joint Stock Company.



**5. LOAN RECEIVABLES**

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
<b>Short-term</b>		
Le Phuc Khang Manufacturing Trading LLC (*)	1.700.000.000	1.700.000.000
Angimex High-Tech Agriculture Services One Member LLC		1.580.000.000
<b>Total</b>	<b>1.700.000.000</b>	<b>3.280.000.000</b>

**Note:**

According to loan agreement No. 01/HDTD/2022 dated January 11th, 2022, the loan term is 4 months, with an interest rate of 8% per year.

**6. OTHER RECEIVABLES**

	<u>Closing balance</u>		<u>Opening balance</u>	
	<u>Amount</u>	<u>Provision</u>	<u>Amount</u>	<u>Provision</u>
<b>Short-term</b>				
- Advances (*)	3.454.094.948		775.512.493	
- Short-term deposit				
- Other short-term receivables (**)	8.846.605.765	(407.947.368)	8.912.712.708	(407.947.368)
- Other payables	95.062.737		98.334.810	
<b>Total</b>	<b>12.395.763.450</b>	<b>(407.947.368)</b>	<b>9.786.560.011</b>	<b>(407.947.368)</b>

**Notes:****Closing balance****Opening balance****(\*) Advances as at June 30th, 2025 includes :**

Mr. Nguyen Hoang Tien	2.681.052.000	
Ms Luong Dang Xuan	724.542.984	724.542.984
Others	48.499.964	50.969.509
<b>Total</b>	<b>3.454.094.948</b>	<b>775.512.493</b>

**(\*\*) Other short-term receivables as at June 30th, 2025 includes :**

VAT on Contributed Assets	5.363.636.364	5.363.636.364
MIC Thong Nhat Insurance Company	1.879.394.000	1.879.394.000
VietinBank Leasing Company Limited - Ho Chi Minh City Branch	1.117.989.223	1.117.989.223
An Giang Department of Taxation	31.849.737	31.849.737
Sa Dec City Civil Enforcement Agency	63.213.000	63.213.000
Angimex Food Processing One Member Co., Ltd	5.138.810	
Others	385.384.631	456.630.384
<b>Total</b>	<b>8.846.605.765</b>	<b>8.912.712.708</b>

**7. DOUBTFUL DEBTS**

	<b>Closing balance</b>		<b>Opening balance</b>	
	<b>Historical cost</b>	<b>Recoverable value</b>	<b>Historical cost</b>	<b>Recoverable</b>
- Total value of receivables, overdue debts or no overdue doubtful debts	122.467.040.608	5.704.220.508	122.467.040.608	5.704.220.508
<i>Details:</i>				
+ Trade receivables	85.818.703.240	5.633.220.508	85.818.703.240	5.633.220.508
+ Advances to suppliers	36.169.390.000		36.169.390.000	
+ Other receivables	478.947.368	71.000.000	478.947.368	71.000.000
- Information regarding penalties, receivables for late payment interest... generated from overdue obligations/debts but not recorded as revenue				
- Recoverability of overdue receivables				
<b>Total</b>	<b>122.467.040.608</b>	<b>5.704.220.508</b>	<b>122.467.040.608</b>	<b>5.704.220.508</b>

**8. INVENTORIES**

	<b>Closing balance</b>		<b>Opening balance</b>	
	<b>Historical cost</b>	<b>Provision</b>	<b>Historical cost</b>	<b>Provision</b>
- Goods in transit				
- Raw materials	386.056.083	(351.575.352)	386.056.083	(351.575.352)
- Tools and supplies	4.858.962.297	(4.721.722.080)	4.895.459.580	(4.721.722.080)
- Working in process				
- Finished goods	3.139.223	(3.139.223)	33.911.530	(32.559.619)
- Goods				
- Consignments				
- Bonded warehouse goods				
<b>Total</b>	<b>5.248.157.603</b>	<b>(5.076.436.655)</b>	<b>5.315.427.193</b>	<b>(5.105.857.051)</b>

**Ghi chú:**

- Value of unused or degraded inventories which are unsold at the end of the period: 5.076.436.655 VND.
- Value of inventories put up as collateral to ensure liabilities at the end of the period: none

**9. LONG-TERM ASSETS IN PROGRESS**

	<b>Closing balance</b>	<b>Opening balance</b>
Purchase fixed assets		
Construction in progress (Conveyor bin system at Long Xuyen Factory, Da Phuoc Factory)	1.117.000.000	1.117.000.000
Major repair for fixed assets		
<b>Total</b>	<b>1.117.000.000</b>	<b>1.117.000.000</b>

## 10 . INCREASE OR DECREASE IN TANGIBLE FIXED ASSETS

Items	Buildings, structures	Machinery, equipment	Means of transportation	Office equipment and furniture	Total
<b>Historical cost</b>					
Opening balance	80.517.796.622	139.865.904.257	5.526.614.594	16.207.339.987	242.117.655.460
Increase	170.000.000				170.000.000
- Purchasing	170.000.000				170.000.000
- Finished capital investment					
- Other increases					
Decrease		7.210.400.253	506.216.455	461.745.107	8.178.361.815
- Conversion into investment properties					
- Disposals		7.210.400.253	506.216.455	461.745.107	8.178.361.815
- Other decreases					
Closing balance	80.687.796.622	132.655.504.004	5.020.398.139	15.745.594.880	234.109.293.645
<b>Accumulated depreciation</b>					
Opening balance	52.173.094.926	98.277.043.890	5.469.250.011	6.982.767.472	162.902.156.299
Increase	805.527.809	2.215.373.759	39.879.409	545.532.048	3.606.313.025
- Depreciation	805.527.809	2.215.373.759	39.879.409	545.532.048	3.606.313.025
- Other increases					
Decrease		7.210.400.253	506.216.455	461.745.107	8.178.361.815
- Conversion into investment properties					
- Disposals		7.210.400.253	506.216.455	461.745.107	8.178.361.815
- Other decreases					
Closing balance	52.978.622.735	93.282.017.396	5.002.912.965	7.066.554.413	158.330.107.509
<b>Net book value</b>					
Opening balance	28.344.701.696	41.588.860.367	57.364.583	9.224.572.515	79.215.499.161
Closing balance	27.709.173.887	39.373.486.608	17.485.174	8.679.040.467	75.779.186.136

**Notes:**

- Net book value of tangible fixed assets that have been mortgaged or pledged to secure for loans: - VND
- The historical cost of tangible fixed assets which have been fully depreciated but are still in use at the end of the period: 93.068.349.070 VND
- The historical cost of tangible fixed assets awaiting for disposals at the end of the period: VND

## 11 . INCREASE AND DECREASE IN INTANGIBLE FIXED ASSETS

Items	Land use rights	Trademark	Copyright, patents	Computer software	License and franchise license	Other intangible fixed assets	Total
<b>Historical cost</b>							
<b>Opening balance</b>	140.114.253.006			957.498.000			141.071.751.006
<b>Increase</b>							
- Purchasing							
- Acquisitions from internal enterprise							
- Increase due to business combination							
- Other increases							
<b>Decrease</b>							
- Disposals							
- Other decreases							
<b>Closing balance</b>	140.114.253.006			957.498.000			141.071.751.006
<b>Accumulated ammortisation</b>							
<b>Opening balance</b>	7.239.866.332			739.928.194			7.979.794.526
<b>Increase</b>	792.421.776			31.351.278			823.773.054
- Depreciation	792.421.776			31.351.278			823.773.054
- Other increases							
<b>Decrease</b>							
- Disposals							
- Other decreases							
<b>Closing balance</b>	8.032.288.108			771.279.472			8.803.567.580
<b>Net book value</b>							
<b>Opening balance</b>	132.874.386.674			217.569.806			133.091.956.480
<b>Closing balance</b>	132.081.964.898			186.218.528			132.268.183.426

**Notes:**

- Net book value of intangible fixed assets that have been mortgaged or pledged to secure for loans: 12.147.526.058 VND
- The historical cost of intangible fixed assets which have been fully depreciated but are still in use at the end of the period: 261.375.000 VND



**12 . INCREASE AND DECREASE IN FINANCE LEASE FIXED ASSETS**

Item	Buildings, structures	Machinery, equipment	Means of transportation	Other financial leasing fixed assets	Total
<b>Historical cost</b>					
<b>Opening balance</b>		91.045.137.627			91.045.137.627
<b>Increase</b>					
- Finance lease in the period					
- Other increases					
<b>Decrease</b>					
- Return of finance lease fixed assets					
- Repurchase of finance lease liabilities					
- Other decreases					
<b>Closing balance</b>		91.045.137.627			91.045.137.627
<b>Accumulated depreciation</b>					
<b>Opening balance</b>		14.155.752.315			14.155.752.315
<b>Increase</b>		2.939.390.262			2.939.390.262
- Depreciation		2.939.390.262			2.939.390.262
- Other increases					
<b>Decrease</b>					
- Return of finance lease fixed assets					
- Repurchase of finance lease liabilities					
- Other decreases					
<b>Closing balance</b>		17.095.142.577			17.095.142.577
<b>Net book value</b>					
<b>Opening balance</b>		76.889.385.312			76.889.385.312
<b>Closing balance</b>		73.949.995.050			73.949.995.050

**Notes:**

- Additional rent is recognized as expenses in the period : none
- Bases for determining additional rent : none
- Terms of lease extension or the right to purchase property : none

**13 . BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES****13.1. Short-term**

Object	Closing balance		Arising		Opening balance	
	Amount	Payable amount	Increase	Decrease	Amount	Payable amount
<b>a. Short-term borrowings</b>						
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Bac An Giang Branch (VND)	9.510.000.000	9.510.000.000		14.000.000.000	23.510.000.000	23.510.000.000
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Bac An Giang Branch (USD)	270.348.878.280	270.348.878.280	7.399.346.916	477.829.251	263.427.360.615	263.427.360.615
Personal loans - Company's Employee	552.963.253	552.963.253	1.442.529.523	5.338.637.624	4.449.071.354	4.449.071.354
Phuc An Nong Trading and Service Co., Ltd				2.499.999.950	2.499.999.950	2.499.999.950
Angimex Food Joint Stock Company	14.270.000.000	14.270.000.000	14.270.000.000			
<b>b. Current portion of long-term debt</b>						
Vietinbank Leasing Co., Ltd - Vietnam Joint Stock Commercial bank for Industry and Trade – Hochiminh city Branch	25.363.106.790	25.363.106.790			25.363.106.790	25.363.106.790
AGMH2123001 Bonds – Principal debt	350.000.000.000	350.000.000.000			350.000.000.000	350.000.000.000
AGMH2223001 Bonds – Principal debt	210.001.000.000	210.001.000.000			210.001.000.000	210.001.000.000
<b>Total</b>	<b>880.045.948.323</b>	<b>880.045.948.323</b>	<b>23.111.876.439</b>	<b>22.316.466.825</b>	<b>879.250.538.709</b>	<b>879.250.538.709</b>

*Details of loans and liabilities at the end of the period as follows:*

Number / date of loan Contract	Lenders	Loan term	Interest rate	Closing balance	Form of a loan guarantee
Credit limit agreement No. 01/2022/548402/HĐTD dated October 1st, 2022	Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Bac An Giang Branch	Based on each Debt Agreement	Based on each Debt Agreement	9.510.000.000 270.348.878.280	Fixed assets are owned by the Company
	Personal loans - Company's Employee	Based on the each contract (under 12 months)	Based on the each contract (from 2% to 12%)	552.963.253	
Loan Agreement No. 1203/2025/HĐVV dated March 12th, 2025	Angimex Food Joint Stock Company	6 months	12% / year	14.270.000.000	Unsecured loans

**AN GIANG IMPORT-EXPORT COMPANY**

No. 01 Ngo Gia Tu Street, Hamlet 1, Long Xuyen Ward, An Giang Province

**Interim Separate Financial Statements**

6-month period ended June 30th, 2025

Contract 74/2021/CN.MN-CTTC and Contract 75/2021/CN.MN-CTTC dated November 22nd, 2021	Vietinbank Leasing Co., Ltd - Vietnam Joint Stock Commercial bank for Industry and Trade – Hochiminh city Branch	60 months	8% / year	25.363.106.790	Machinery, equipment are formed from a financial lease contract
AGMH2123001 Bonds – Principal debt (*)				350.000.000.000	
AGMH2223001 Bonds – Principal debt (**)				210.001.000.000	
<b>Total</b>				<b>880.045.948.323</b>	

**Notes:**

(\*) The bonds were issued based on Resolution No. 69/NQ-HĐQT dated November 8th, 2021, Resolution No. 101/NQ-HĐQT dated December 22nd, 2021, and Resolution No. 102/NQ-HĐQT dated December 24th, 2021, of the Board of Directors of An Giang Import-Export Company

Type of bond	: Non-convertible, unwarrant, secured bonds
Release format	: Journal entry
Bond code	: AGMH2123001
Price	: 1.000.000 VND / bond
Number of bonds	: 350.000 bonds
Issue value	: 350.000.000.000 VND
Release date	: 09/11/2021
Date the offering is completed	: 03/01/2022
Maturity date	: 09/11/2023
Purpose of issuing bonds	: Purchasing a rice mill in Dong Thap to expand rice production and processing operations
Interest rate	: 7% / year
Bond term	: 24 months
Interest calculation period	: Every 3 months
Issuance consulting unit	: Beta Securities Joint Stock Company
Form of guarantee	: The land use rights and related rights to these assets are owned by individuals and legal entities outside the Company
Value of collateral at the time of issuance	: 485.115.000.000 VND
Actual bond disbursement time	: 09/11/2021
The situation regarding the use of capital raised from bond issuance	
+ Investing in purchasing a rice mill in Dong Thap	: 200.085.251.397 VND
+ Management fee For collateral securing the issuance of AGMH2123001 bonds	: 2.200.000.000 VND
+ Deposit to Ms Huynh Thi Thuy Vy according to Contract No. 01/2021/HĐĐC dated December 26th, 2021 and Contract Appendix No. 01/2022/HĐĐC/PL01 dated July 21st, 2022	: 147.720.000.000 VND



(\*\*) The bonds were issued based on Resolution No. 132/NQ-HĐQT dated February 3rd, 2022, of the Board of Directors of An Giang Import-Export Company

Type of bond	: Non-convertible, unwarrant, secured bonds
Release format	: Journal entry
Bond code	: AGMH2223001
Price	: 1.000.000 VND / bond
Number of bonds	: 300.000 bonds
Issue value	: 300.000.000.000 VND
Release date	: 14/03/2022
Date the offering is completed	: 06/04/2022
Maturity date	: 14/09/2023 - Extended to 14/09/2024
Purpose of issuing bonds	: Contributing capital to Angimex Food Processing One Member Co., Ltd aims to supplement working capital and enhance rice production and processing capacity
Interest rate	: 12% / year
Bond term	: 18 months
Interest calculation period	: Every 3 months
Issuance consulting unit	: Branch of Bao Viet Securities Joint Stock Company
Form of guarantee	: Land use rights and assets attached to the land are owned by individuals and legal entities other than the Company
Value of collateral at the time of issuance	: 337.151.684.219 VND
Actual bond disbursement time	: 14/03/2022
The situation regarding the use of capital raised from bond issuance	
Contributing capital to Angimex Food Processing One Member Co., Ltd	: 300.000.000.000 VND
Bond principal repayment	: (89.999.000.000) VND

## 13.2. Long-term

Bank	Closing balance		Arising		Opening balance	
	Amount	Repayable amount	Increase	Decrease	Amount	Repayable amount
Vietinbank Leasing Co., Ltd - Vietnam Joint Stock Commercial bank for Industry and Trade – Hochiminh city Branch	12.075.150.965	12.075.150.965			12.075.150.965	12.075.150.965
<b>Total</b>	<b>12.075.150.965</b>	<b>12.075.150.965</b>			<b>12.075.150.965</b>	<b>12.075.150.965</b>

## Details of loans and liabilities at the end of the period as follows:

Number / date of loan Contract	Lenders	Loan term	Interest rate	Closing balance	Form of a loan guarantee
Contract 74/2021/CN.MN-CTTC and Contract 75/2021/CN.MN-CTTC dated November 22nd, 2021	Vietinbank Leasing Co., Ltd - Vietnam Joint Stock Commercial bank for Industry and Trade – Hochiminh city Branch	60 months	8% / year	12.075.150.965	Machinery, equipment are formed from a financial lease contract
<b>Total</b>				<b>12.075.150.965</b>	

## 13.3. Finance lease liabilities

Term	Current period			Previous period		
	Total payment of finance lease liabilities	Payment of interest	Payment of principal	Total payment of finance lease liabilities	Payment of interest	Payment of principal
Under 1 year						
Over 1 year to under 5 years				11.602.379.088	4.584.537.983	7.017.841.105
Over 5 years						

13.4. Overdue borrowings and finance lease liabilities: 25.363.106.790 VND

## 13.5. Borrowings and finance lease liabilities for related parties:

Angimex Food Joint Stock Company 14.270.000.000 VND

**14 . PREPAID EXPENSE**

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
<b>14.1. Short-term</b>		
- Repair costs	23.204.000	58.010.000
- Tools	4.677.454	2.093.336
- Others	54.823.318	
<b>Total</b>	<b>82.704.772</b>	<b>60.103.336</b>
<b>14.2. Long-term</b>		
- Tools	33.550.953	20.199.413
- Site clearance, repair costs	2.723.228.966	2.767.635.824
- Others	280.712.644	604.050.168
<b>Total</b>	<b>3.037.492.563</b>	<b>3.391.885.405</b>

**15 . TRADE PAYABLES**

	<u>Closing balance</u>		<u>Opening balance</u>	
	<u>Amount</u>	<u>Payable amount</u>	<u>Amount</u>	<u>Payable amount</u>
<b>15.1. Short-term</b>				
Anh Minh Engineering JSC	4.130.740.800	4.130.740.800	4.130.740.800	4.130.740.800
Dong Thap Agricultural Development Services LLC	2.143.825.369	2.143.825.369	1.869.630.489	1.869.630.489
Others	2.747.690.429	2.747.690.429	3.069.643.140	3.069.643.140
<b>15.2. Trade payables to related parties</b>				
Angimex Dinh Thanh One Member Co., Ltd	29.113.100.919	29.113.100.919	39.828.100.919	39.828.100.919
Dong Thap Food Processing One Member Co., Ltd	93.000.000	93.000.000	118.000.000	118.000.000
Angimex Food Joint Stock Company	27.555.554.247	27.555.554.247	39.468.481.099	39.468.481.099
<b>Total</b>	<b>65.783.911.764</b>	<b>65.783.911.764</b>	<b>88.484.596.447</b>	<b>88.484.596.447</b>

**16 . ADVANCES FROM CUSTOMERS**

	<u>Closing balance</u>		<u>Opening balance</u>	
	<u>Amount</u>	<u>Payable amount</u>	<u>Amount</u>	<u>Payable amount</u>
<b>Short-term</b>				
Dong Thap Agricultural Development Services LLC	3.489.395.139	3.489.395.139	3.489.395.139	3.489.395.139
Carolina Marketing	1.177.415.750	1.177.415.750	1.177.415.750	1.177.415.750
Isaj Sea Transport Corporation	997.200.854	997.200.854	997.200.854	997.200.854
Others	729.425.591	729.425.591	447.425.591	447.425.591
<b>Total</b>	<b>6.393.437.334</b>	<b>6.393.437.334</b>	<b>6.111.437.334</b>	<b>6.111.437.334</b>

**17 . TAXES AND OTHER RECEIVABLE AND PAYABLES TO THE STATE BUDGET**

	<u>Opening balance</u>	<u>Payable</u>	<u>Paid</u>	<u>Closing balance</u>
<b>Taxes and other payables to the State budget</b>				
Corporate income tax		23.464.454		23.464.454
Personal income tax	160.479.739	62.419.385	51.356.321	171.542.803
Land rent + Land use tax	1.297.797.193	831.460.612	1.388.840.124	740.417.681
Business license tax		12.000.000	12.000.000	
<b>Total</b>	<b>1.458.276.932</b>	<b>929.344.451</b>	<b>1.452.196.445</b>	<b>935.424.938</b>

*Note: The Company's tax settlements are subject to examination by the Tax Authority. Because the application of tax laws and regulation to many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the financial statements could be changed at a later date upon final determination by the Tax Authority.*

**18 . ACCRUED EXPENSES**

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
<b>Short-term</b>		
- Accrued interest expense (*)	199.196.516.555	156.605.865.906
- Other expenses (Board of directors' remuneration)	1.859.401.075	1.734.901.075
<b>Total</b>	<b>201.055.917.630</b>	<b>158.340.766.981</b>

(\*) *Accrued interest expense as at June 30th, 2025 includes :*

Loan Interest - VND	1.206.517.084
Loan Interest - USD	14.970.296.019
Financial lease Interest	1.789.655.516
Bond Interest	181.230.047.937
<b>Total</b>	<b>199.196.516.556</b>

**19 . OTHER PAYABLES**

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
<b>19.1. Short-term</b>		
- Trade union fund	1.774.873.893	1.764.788.893
- Insurance (social, health, unemployment)	28.084.811	
- Other payables (*)	24.325.620.787	24.369.185.052
<b>Total</b>	<b>26.128.579.491</b>	<b>26.133.973.945</b>
<b>19.2. Long-term</b>		
- Long-term deposits received	928.733.802	720.200.000
<b>Total</b>	<b>928.733.802</b>	<b>720.200.000</b>

(\*) *Other payables as at June 30th, 2025 includes :*

APC Holdings Joint Stock Company	18.269.040.300	18.269.040.300
Payables arising from equitization	2.417.578.793	2.417.578.793
Ms Le Chu Thuy Quyen	2.600.000.000	2.600.000.000
Others	1.039.001.694	1.082.565.959
<b>Total</b>	<b>24.325.620.787</b>	<b>24.369.185.052</b>

**AN GIANG IMPORT-EXPORT COMPANY**

No. 01 Ngo Gia Tu Street, Hamlet 1, Long Xuyen Ward, An Giang Province

**Interim Separate Financial Statements****6-month period ended June 30th, 2025****20 . OWNERS' EQUITY****20.1. Change in owners' equity**

	Owners' contributed capital	Capital surplus	Treasury shares	Development and investment funds	Undistributed profit after tax	Total
<b>Previous opening balance</b>	<b>182.000.000.000</b>				<b>(265.112.916.686)</b>	<b>(83.112.916.686)</b>
- Increase in capital						
- Profit of the previous period						
- Other increase						
- Profit distribution						
- Loss of the previous period					(62.994.809.378)	(62.994.809.378)
- Other decrease						
<b>Previous period closing balance</b>	<b>182.000.000.000</b>				<b>(328.107.726.064)</b>	<b>(146.107.726.064)</b>
<b>Current opening balance</b>	<b>182.000.000.000</b>				<b>(491.231.315.648)</b>	<b>(309.231.315.648)</b>
- Increase in capital						
- Profit of the current period						
- Other increase						
- Profit distribution						
- Loss of the current period					(40.418.866.027)	(40.418.866.027)
- Other decrease						
<b>Current period closing balance</b>	<b>182.000.000.000</b>				<b>(531.650.181.675)</b>	<b>(349.650.181.675)</b>



20.2. Details of the owners' capital contribution	Rate	Closing balance	Rate	Opening balance
Contributed capital of Parent Company				
Contributed capital of others	100%	182.000.000.000	100%	182.000.000.000
<b>Total</b>		<b>182.000.000.000</b>		<b>182.000.000.000</b>

- Value of bonds converted into stocks during the period: none

- Number of treasury shares: none

### 20.3. Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	Current period	Previous period
- Owners' invested capital		
+ Opening capital	182.000.000.000	182.000.000.000
+ Increase in capital during the period		
+ Decrease in capital during the period		
+ Closing capital	182.000.000.000	182.000.000.000
- Dividends or distributed profits		

### 20.4. Shares

	Closing balance	Opening balance
- Number of shares registered for issuance	18.200.000	18.200.000
- Number of shares sold to the public	18.200.000	18.200.000
+ Ordinary shares	18.200.000	18.200.000
+ Preference shares		
- Number of shares repurchased (treasury shares)		
- Number of shares outstanding	18.200.000	18.200.000
+ Ordinary shares	18.200.000	18.200.000
+ Preference shares		

\* Par value of shares outstanding: 10.000 VND/ share

### 20.5. Dividends

	Current period	Previous period
- Declared dividends after the fiscal year-end		
+ Declared dividends on common shares		
+ Declared dividends on preference shares		
- Dividends on accumulated preference shares not recorded		

### 20.6. Funds

	Closing balance	Opening balance
- Development and investment funds		
- Fund for support of arrangement of enterprises		
- Other equity funds		

## 21. OFF-BALANCE SHEET ITEMS

### Foreign currencies

	Closing balance	Opening balance
- USD	7.738,19	5.996,21
- EUR		

## VI . ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS SHOWN IN THE SEPARATE INCOME STATEMENT

Unit: VND

## 1 . REVENUES FROM SALES AND SERVICES RENDERED

	Current period	Previous period
- Revenues from selling goods and finished goods sold	1.405.012.744	55.336.341.556
- Revenues from services rendered	3.567.659.866	10.347.364.656
<b>Total</b>	<b>4.972.672.610</b>	<b>65.683.706.212</b>

## 2 . COST OF GOODS SOLD

	Current period	Previous period
- Cost of goods and finished goods sold	1.153.029.604	63.957.071.126
- Cost of services rendered	6.370.870.806	
<b>Total</b>	<b>7.523.900.410</b>	<b>63.957.071.126</b>

## 3 . FINANCIAL INCOME

	Current period	Previous period
- Interest from term deposits and loan receivables	45.754.555	49.837.828
- Gains from other financial investment activities	17.425.699.648	10.736.400.000
- Dividends, received profits		1.129.208.380
- Gains of realized exchange rate difference	6.618.386	159.243.188
- Others	427.816	
<b>Total</b>	<b>17.478.500.405</b>	<b>12.074.689.396</b>

## 4 . FINANCIAL EXPENSES

	Current period	Previous period
- Loan interest expense	42.340.903.189	44.309.541.421
- Losses from liquidating investments		1.731.756.752
- Losses of realized exchange rate difference		
- Losses of unrealized exchange rate difference	7.721.485.544	11.322.831.190
- Provision for devaluation of trading securities and investment losses		28.823.874.359
- Others	3.732.371	144.640.636
<b>Total</b>	<b>50.066.121.104</b>	<b>86.332.644.358</b>

## 5 . OTHER INCOME

	Current period	Previous period
- Gain on disposal of fixed assets	279.457.739	342.676.862
- Income from the difference resulting from the valuation of capital contributions		34.054.330.723
- Others	108.000.401	150.000.498
<b>Total</b>	<b>387.458.140</b>	<b>34.547.008.083</b>

## 6 . OTHER EXPENSES

	Current period	Previous period
- Tax adjustment	14.463.642	
- Fines including administrative violations	100.743.043	
- Depreciation	14.416.668	
- Others	102.481.852	65.230.036
<b>Total</b>	<b>232.105.205</b>	<b>65.230.036</b>

**7 . SELLING EXPENSES AND GENERAL ADMINISTRATION EXPENSES**

	<u>Current period</u>	<u>Previous period</u>
<b>7.1. Selling expenses</b>		
- Material cost	138.440.152	221.734.015
- Labour costs	14.444.300	1.094.305.500
- Costs of external services	105.027.011	
- Others	530.000	630.312.545
<b>Total</b>	<b>258.441.463</b>	<b>1.946.352.060</b>
<b>7.2. General administration expenses</b>		
- Material cost	78.138.537	
- Tools, supplies cost	422.070.201	1.106.820.279
- Labour costs	1.620.299.272	2.592.497.346
- Depreciation	984.188.867	864.792.842
- Provision for / (Reversal) of provisions		17.189.500.000
- Costs of external services	864.566.729	
- Others	1.184.200.940	1.245.305.022
<b>Total</b>	<b>5.153.464.546</b>	<b>22.998.915.489</b>

**8 . PRODUCTION AND BUSINESS COSTS BY ELEMENT**

	<u>Current period</u>	<u>Previous period</u>
- Material cost	216.578.689	2.441.049.735
- Tools, supplies cost	422.070.201	
- Labour costs	1.634.743.572	7.128.648.986
- Depreciation	13.720.486.683	13.564.360.026
- Costs of external services	969.593.740	1.526.433.782
- Other	1.184.730.940	4.419.675.716
<b>Total</b>	<b>18.148.203.825</b>	<b>29.080.168.245</b>

**9 . CURRENT INCOME TAX EXPENSES**

	<u>Current period</u>	<u>Previous period</u>
- CIT expenses in respect of the current period taxable profit		
- Adjustment of CIT expenses in the previous period to the current period	23.464.454	
<b>Total</b>	<b>23.464.454</b>	

**VII . ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS SHOWN IN THE SEPARATE CASH FLOWS STATEMENT****1 . Non-monetary transactions affecting Separate cash flows statement in the future**

In 6-month period ended June 30th, 2025, the Company did not incur any non-monetary transactions affecting the cash flows statement.

**2 . Cash and cash equivalents held by the Company without usage**

As of June 30th, 2025, the company held 3.898.515.683VND and 5.608,77USD in assets that were not in use (frozen to ensure enforcement of judgment).

**3 . Proceeds from borrowings during the period**

	<u>Current period</u>
Proceeds from ordinary contracts	15.712.529.523
Proceeds from other borrowings	

**4 . Payments on principal during the period**

	<u>Current period</u>
Payments from ordinary contracts	22.316.466.825
Payments from other borrowings	

## VIII . OTHER INFORMATION

## 1 . Segment reporting

Segment reporting follows service units and business lines

Item	Goods, Finished goods	Service and other	Total
<b>Net revenue</b>	<b>1.405.012.744</b>	<b>3.567.659.866</b>	<b>4.972.672.610</b>
Net revenue from external sales	1.405.012.744	3.567.659.866	4.972.672.610
<b>Direct costs</b>	<b>1.153.029.604</b>	<b>6.370.870.806</b>	<b>7.523.900.410</b>
Cost of goods sold and services to external	1.153.029.604	6.370.870.806	7.523.900.410
<b>Profit from business activities before tax</b>	<b>251.983.140</b>	<b>(2.803.210.940)</b>	<b>(2.551.227.800)</b>
Financial income			17.478.500.405
Financial expenses			50.066.121.104
Selling expenses			258.441.463
General administration expenses			5.153.464.546
Other income			387.458.140
Other expenses			232.105.205
Current corporate income tax expenses			23.464.454
<b>Profits after corporate income tax</b>			<b>(40.418.866.027)</b>
Total cost of purchasing the assets			
Segment assets			
Allocated segment assets			610.401.665.782
Unallocated segment assets			238.853.782.105
<b>Total assets</b>			<b>849.255.447.887</b>
Segment liabilities			
Allocated segment liabilities			306.784.530.274
Unallocated segment liabilities			892.121.099.288
<b>Total liabilities</b>			<b>1.198.905.629.562</b>

**2 . Information with related parties****2.1. Transactions with key management members**

Key management members and related individuals include: Board of Directors, Audit Committee and Board of Management.

Transactions during the period between the Company and members of key management:

**The expense of Board of Directors, Audit Committee and Board of Management**

<b>Salaries and remuneration</b>	<b>Current period</b>
Mr. Nguyen Hoang Tien	127.604.849
Mr. Luong Duc Tam	216.115.000
Ms Tran Thi Cam Cham	140.588.500
Mr. Nguyen Nhat Tan	30.236.735
<b>Total</b>	<b>514.545.084</b>

**Other transactions :**

Related Parties	Transaction	Amount(VND)
Mr. Huynh Thanh Tung	Transfer of AF capital contribution	1.255.524.000
	Collection of proceeds from the transfer of AF capital contribution	125.552.400
Ms Tran Thi Cam Cham	Transfer of AF capital contribution	1.255.524.000
	Collection of proceeds from the transfer of AF capital contribution	125.552.400
Mr. Nguyen Hoang Tien	Advance	3.185.579.118
	Refund advance	504.527.118

At the end of the period, balances with key management members is :

Related Parties	Item	Closing balance
Mr. Huynh Thanh Tung	Trade receivables	1.129.971.600
Ms Tran Thi Cam Cham	Trade receivables	1.129.971.600
Mr. Nguyen Hoang Tien	Advance	2.681.052.000

**2.2. Transactions with other individual related parties: none****2.3. Transactions with related parties are organizations**

Related Parties	Relationship	Capital ownership
Angimex Food Processing One Member Co., Ltd	Subsidiaries	100,00%
Angimex Dinh Thanh One Member Co., Ltd	Indirect Subsidiary Company	100,00%
Dong Thap Food Processing One Member Co., Ltd	Indirect Subsidiary Company	100,00%
Angimex - Kitoku Co., Ltd	Associates	32,96%
Golden Paddy Joint Stock Company	Associates	29,55%
Louis Angimex Trading Co., Ltd	Associates	49,00%
Angimex Furious Co., Ltd	Associates	49,00%
Angimex Food Joint Stock Company	Associates	60,00%
An Truong An Joint Stock Company	Organization related to an insider	0,00%
GKM Holdings Joint Stock Company	Organization related to an insider	0,00%
Saigon An Giang Trading LLC	Other investments	

Transactions during the period between the Company and related parties as follow :

Related parties	Transaction	Amount (VND)
Angimex Furious Co., Ltd	Selling goods and services	1.000.000.000
Angimex Food Processing One Member Co., Ltd	Collecting - transferring money	5.000.000

Angimex - Kitoku Co., Ltd	Selling goods and services	769.954.680
Angimex Dinh Thanh One Member Co., Ltd	Selling goods and services	210.000.000
Angimex Food Co., Ltd	Divestment	100.350.434.397
Angimex Food Joint Stock Company	Selling goods and services	47.685.000
	Purchasing goods and services	1.182.450.000
	Receive loan	14.270.000.000
An Truong An Joint Stock Company	Payment for construction contract	237.164.908
Saigon An Giang Trading LLC	Divestment	6.131.800.000

At the end of the period, balances with key management members is :

Related Parties	Item	Closing balance
Angimex Furious Co., Ltd	Trade receivables	521.763.953
Angimex Food Processing One Member Co., Ltd	Advances to suppliers	22.195.459.874
	Other receivables	5.138.810
Angimex Dinh Thanh One Member Co., Ltd	Trade receivables	231.000.000
	Trade payables	29.113.100.919
Dong Thap Food Processing One Member Co., Ltd	Trade payables	93.000.000
Angimex Food Joint Stock Company	Trade payables	27.555.554.247
	Short-term loans	14.270.000.000
An Truong An Joint Stock Company	Advances to suppliers	474.329.817

### 3 . Going-concern assumption

#### a . Financing:

As at 30/06/2025, the financial position of the Company has the following points that has to be notice:

Current assets 131.208.791.717

Short-term liabilities, in which: 1.184.666.646.779

Overdue bank loans 279.858.878.280

Overdue bonds 560.001.000.000

Financial lease debt due for payment 25.363.106.790

Contributed capital 182.000.000.000

Accumulated losses (531.650.181.675)

- Therefore, the Short-term liabilities of the Company in excess of the Current assets of the Company is 1.053.457.855.062 VND shows that the Company's solvency is limited;

- With bank loans becoming overdue, the company was forced to sell the collateral to repay the overdue bank debts;

- The bonds are overdue, but the company has not yet come up with a concrete plan to handle them;

- The accumulated losses exceeded the equity capital by 349.650.181.675 VND.

- There was no significant decline in the value of the assets;

- There are significant outstanding debts and receivables.

#### b . Operating:

- Board of Management intend to cease operations or to dissolve : none.

- Lack of key management that can not be replaced : none.

- Losing a large market, key customers, business rights, franchise rights, or important suppliers: the main business activity must shift from commercial services to leasing premises;

- Lack of main input material : none.

#### c . Others:

- Do not comply regulations on capital contribution : none.

- Being sued, if lose, can not irreparable : none.

- Change in law and policies that have an adverse effect to company : none.

- Occurrence of risks, losses that are not insured or insured with a low value: none.

Based on the above data, the Company's Board of Management has decided that the Company's separate financial statements for first 6-month 2025 will still be prepared on the basis that the Company will continue to operate for the next 12 months.

#### 4 . Comparative figures

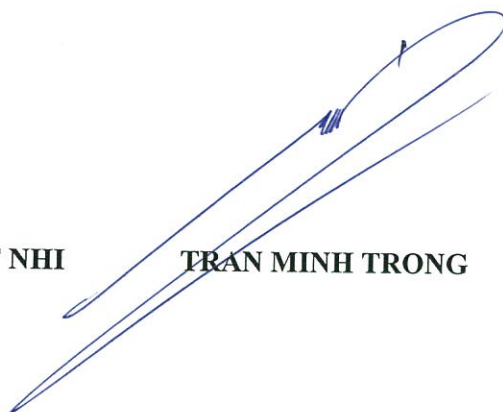
The comparative figures are those taken on the Balance Sheet from the separate financial statement for the fiscal year as at December 31st, 2024, the Income Statement and Cash Flow Statement from the Separate Financial statements for the 6-month period ended June 30th, 2024 which were audited by AFC Vietnam Auditing Company Limited.

Prepared by



LE HUYNH TUYET NHI

Chief Accountant



TRAN MINH TRONG

Prepared on March 04th, 2026

Chairman



LUONG DUC TAM



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG  
AN GIANG IMPORT AND EXPORT  
COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness**

Số/No.: 114/XNK-TCKT  
(V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế  
06 tháng đầu năm 2025 so với 06 tháng đầu  
năm 2024 đã soát xét/Explanation of the  
variance in after-tax profit for the first six  
months of 2025 compared with the reviewed  
figures for the first six months of 2024.)

An Giang, ngày 09 tháng 3 năm 2026  
An Giang, 09 March 2026

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/State Securities Commission  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/Hanoi Stock Exchange

Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang xin giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN 06 tháng đầu năm 2025 đã soát xét so với 06 tháng đầu năm 2024 đã soát xét như sau/*An Giang Import Export Company hereby provides an explanation for the variance in after-tax profit for the first six months of 2025 (reviewed) compared with the reviewed results for the first six months of 2024 as follows:*

**1. Đối với BCTC riêng lẻ/For the separate financial statements:**

Trong kỳ kinh doanh 06 tháng đầu 2025, Công ty ghi nhận doanh thu thuần giảm 60.711 triệu đồng, tương ứng giảm 92% so cùng kỳ, do Công ty thiếu nguồn vốn lưu động để kinh doanh. Trong kỳ, Công ty đã tiết giảm nhiều chi phí quản lý danh nghiệp, chi phí bán hàng. Tuy nhiên, Công ty vẫn gánh các khoản định phí như chi phí lãi vay, khấu hao,... Đây là nguyên nhân chính làm Kết quả kinh doanh 06 tháng đầu năm 2025 của Công ty bị lỗ 40.419 triệu đồng/*During the first six months of 2025, the Company recorded a decrease in net revenue of VND 60,711 million, equivalent to a decline of 92% compared to the same period last year, mainly due to insufficient working capital for business operations. During the period, the Company implemented cost-cutting measures, reducing administrative expenses and selling expenses. However, the Company still had to bear fixed costs such as interest expenses and depreciation. This was the main reason why the Company recorded a loss of VND 40,419 million in the first six months of 2025.*

**2. Đối với BCTC hợp nhất/For the consolidated financial statements:**

Trong kỳ kinh doanh 06 tháng đầu 2025, doanh thu thuần hợp nhất giảm 135.388 triệu đồng, tương ứng giảm 90% so cùng kỳ, do trong năm 2025 Công ty không còn ghi nhận hợp nhất doanh thu từ các Công ty con đã thoái vốn. Tương tự báo cáo riêng. Trong kỳ, Công ty đã tiết giảm nhiều chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng. Tuy nhiên các khoản chi phí lãi vay, khấu hao,... vẫn ở mức cao, đây là nguyên nhân chính làm Kết quả kinh doanh 06 tháng đầu 2025 của Công ty bị lỗ 71.520 triệu đồng/*During the first six months of 2025, consolidated net revenue decreased by VND 135,388 million, equivalent to a decline of 90% compared to the same period last year, mainly because in 2025 the Company no longer consolidated revenue from subsidiaries that had been divested. Similar to the separate financial statements, during the period the Company implemented cost-cutting measures, reducing administrative expenses and selling expenses. However, interest expenses, depreciation and other fixed costs remained at a high level. This was the main reason why the Company recorded a loss of VND 71,520 million in the first six months of 2025.*

Đơn vị tính: Triệu đồng/Unit: Million VND

Chỉ tiêu/Indicator	BCTC riêng/Separate Financial Statements				BCTC Hợp nhất/Consolidated Financial Statements			
	Lũy kế 06 tháng năm 2025/Accumulated for the first six months of 2025	Lũy kế 06 tháng năm 2024/Accumulated for the first six months of 2024	Chênh lệch/Difference	(%)	Lũy kế 06 tháng năm 2025/Accumulated for the first six months of 2025	Lũy kế 06 tháng năm 2024/Accumulated for the first six months of 2024	Chênh lệch/Difference	(%)
Doanh thu thuần bán hàng & dịch vụ/Net revenue from sales and services	4.973	65.684	(60.711)	(92%)	15.504	150.893	(135.388)	(90%)
Giá vốn hàng bán/Cost of goods sold	7.524	63.957	(56.433)	(88%)	20.050	150.038	(129.988)	(87%)
Lợi nhuận gộp/Gross profit	(2.551)	1.727	(4.278)	(248%)	(4.545)	855	(5.400)	(632%)
Doanh thu hoạt động tài chính/Financial income	17.479	12.075	5.404	45%	17.479	7.970	9.509	119%
Chi phí tài chính/Financial expenses	50.066	86.333	(36.267)	(42%)	43.056	59.992	(16.936)	(28%)
Trong đó: chi phí lãi vay/Of which: Interest expenses	42.341	44.310	(1.969)	(4%)	42.341	46.729	(4.388)	(9%)
Phần lãi lỗ trong Cty LDLK/Share of profit/(loss) from associates and joint ventures	-	-	-		(2.704)	1.887	(4.591)	(243%)
Chi phí bán hàng/Selling expenses	258	1.946	(1.688)	(87%)	263	3.919	(3.656)	(93%)
Chi phí quản lý doanh nghiệp/General and administrative expenses	5.153	22.999	(17.845)	(78%)	12.704	46.083	(33.379)	(72%)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Profit from operating activities	(40.551)	(97.477)	(56.926)	58%	(45.794)	(99.283)	(53.488)	54%
Lợi nhuận khác/Other profit	155	34.482	(34.326)	(100%)	(25.702)	964	(26.666)	(2.767%)
Tổng lợi nhuận trước thuế/Profit before tax	(40.395)	(62.995)	(22.599)	36%	(71.497)	(98.319)	(26.822)	27%
Thuế TNDN/Corporate income tax	23	-	23		23	-	-	
Lợi nhuận sau thuế TNDN/Profit after corporate income tax.	(40.419)	(62.995)	(22.576)	36%	(71.520)	(98.319)	(26.799)	27%

Trên đây là thông tin giải trình của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang, kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết/The above is the explanation provided by An Giang Import – Export Joint Stock Company. We respectfully submit this to the State Securities Commission and the Hanoi Stock Exchange for your information.

Trân trọng kính chào/*Sincerely./*.

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above;
- Lưu VT, Thư ký HĐQT/Filed at the Administration Office and the Secretary of the BODs

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  
**LEGAL REPRESENTATIVE**  
**CHỦ TỊCH HĐQT**  
**CHAIRMAN OF THE BOARD OF DIRECTORS**



**LUONG DUC TAM**

